EXIMBANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM ngày 17 tháng 04 năm 2020

Số: 2523/2020/EIB-TGĐ

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Công ty: **NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**
- Mã chứng khoán: EIB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.
- Điện thoại: (84.8) 38210056 Fax: 08.38216913
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Tấn Lộc – Phó Tổng Giám đốc**
- Địa chỉ: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.
- Điện thoại: (84.8) 38210056 Fax: 08.38216913

Loại thông tin công bố ☐24 giờ ☐Bất thường ☐Theo yêu cầu ☒Định kỳ

- Nội dung thông tin công bố (*): ***báo cáo thường niên năm 2019 của Eximbank.***

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2020 tại đường dẫn: http://eximbank.com.vn/home/Static/baocaothuongnien.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người công bố thông tin
KT. **TỔNG GIÁM ĐỐC**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0301179079 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN TẤN LỘC

Nơi nhận:
-Như trên.
-Lưu Vp HĐQT
-Tổng Giám đốc (để báo cáo)

Tài liệu đính kèm:
-BCTN 2019 của Eximbank

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT
2019

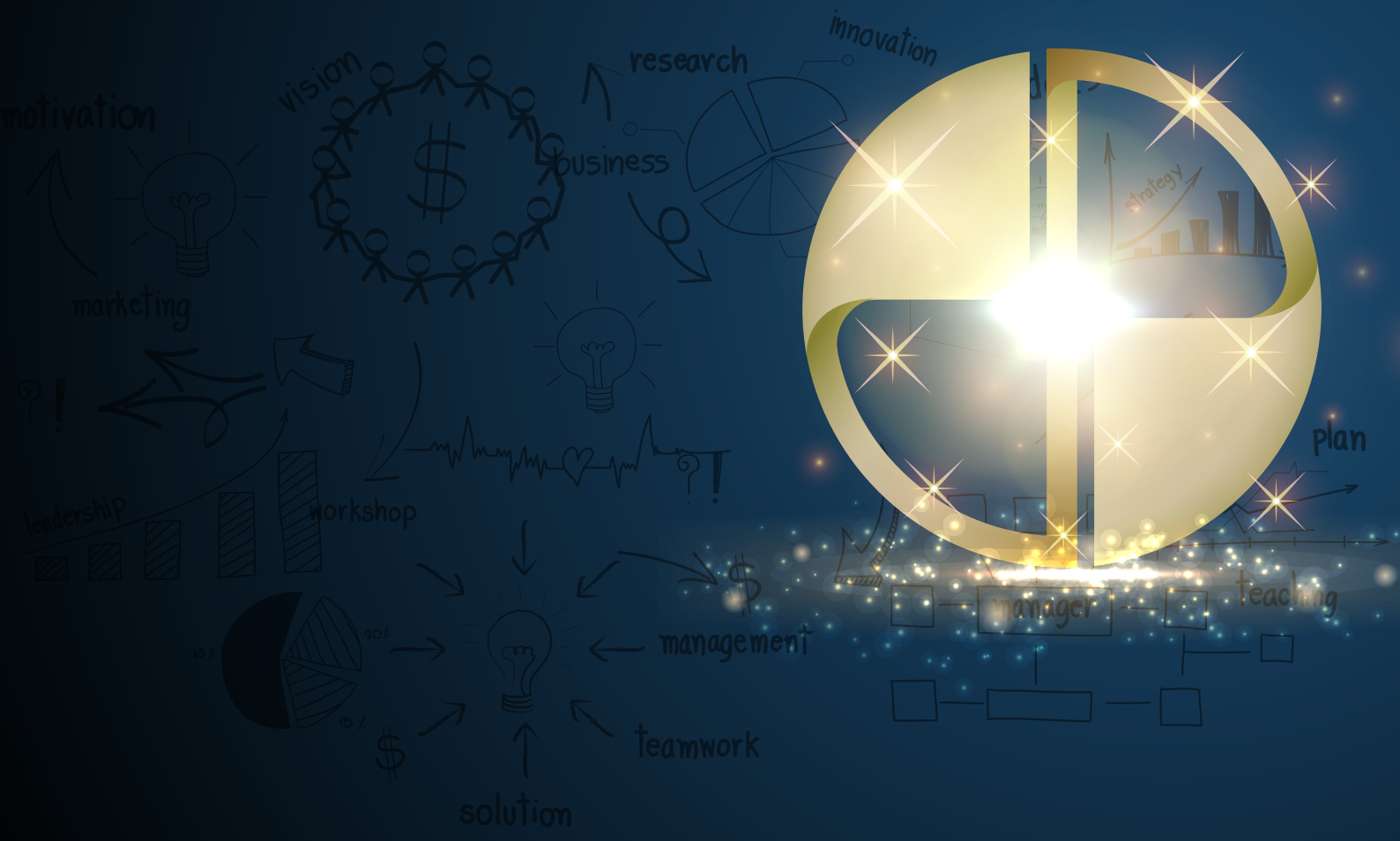

EXIMBANK

EXIMBANK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

2019

MỤC LỤC

PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC **7**
I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG **8**
I.1. Thông tin chung 8
I.2. Quá trình hình thành và phát triển 9
I.3. Mô hình tổ chức và cơ cấu bộ máy quản lý 13
I.4. Định hướng phát triển 15
I.5. Các rủi ro 18

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019 **19**
II.1. Tình hình hoạt động, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2019 20
II.2. Tổ chức và nhân sự 22
II.3. Tình hình đầu tư vào công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Eximbank AMC) 26
II.4. Số lượng cổ phần và cơ cấu cổ đông của Eximbank 29
II.5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội 31

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH **36**
III.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh 37
III.2. Tình hình tài chính 50
III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý 50
III.4. Kế hoạch kinh doanh 2020 57
III.5. Báo cáo đánh giá liên quan đến môi trường và xã hội 57

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG **58**
IV.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của ngân hàng 60
IV.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Điều hành 62
IV.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị 62

V. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG **64**
V.1. Hội đồng Quản trị 66
V.2. Ban Kiểm soát 79
V.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành 84

NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2019 **86**

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH **89**
VI.1. Ý kiến kiểm toán 93
VI.2. Báo cáo tài chính hợp nhất 94

PHÁT BIỂU CỦA QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2019 đánh dấu Eximbank tròn 30 năm thành lập và phát triển với nhiều thăng trầm, mặc dù vẫn còn một số khó khăn nhưng ngân hàng đã đạt được những thành tựu nhất định, khẳng định được vị thế của mình trên thị trường khi nhận các giải thưởng lớn từ các tổ chức tài chính uy tín trong và ngoài nước.

Với những giá trị đã đạt được trong 30 năm qua, Eximbank tiếp tục có những bước đi vững vàng, từng bước triển khai thành công dự án "New Eximbank". Năm 2019 đánh dấu năm thứ hai trong quá trình triển khai chiến lược trung hạn của ngân hàng giai đoạn 2018 – 2020, qua đó ngân hàng đã có nhiều bước tiến tích cực ở các sáng kiến lớn và đạt được các chỉ tiêu đáng khích lệ: *Tổng tài sản đạt 167.538 tỷ đồng. Huy động vốn tăng trưởng 16,7% so với năm 2018, cao hơn mức tăng trưởng bình quân của ngành (12,5%) trong bối cảnh ngân hàng từng bước điều chỉnh chính sách huy động theo xu hướng chung của thị trường. Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu giảm từ 1,85% năm 2018 xuống 1,71% vào cuối năm 2019, thuộc nhóm ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp trong hệ thống. Thu nhập từ các hoạt động dịch vụ cũng tăng lên đáng kể, cụ thể thu phí thẻ tăng trưởng 33% so với năm 2018; thu nhập phí bảo hiểm đạt gấp 3 lần so năm 2018, góp phần đưa mức tăng trưởng thu nhập dịch vụ năm 2019 lên 12%, tăng cao nhất trong 3 năm gần đây.*

Cùng với những kết quả tích cực về mặt tài chính, năm 2019, Eximbank đã triển khai dự án chiến lược tái cấu trúc với nhiều cấu phần đã được triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống nhằm chuyên biệt hóa, tập trung đẩy mạnh năng lực bán hàng chuyên sâu theo quy mô đơn vị kinh doanh và phân khúc khách hàng. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng đã triển khai thành công các dự án tăng cường năng lực quản trị rủi ro như dự án thông tư 41, dự án thông tư 13 dưới sự tư vấn chuyên nghiệp của đối tác KPMG.

Bước sang năm 2020, bên cạnh những thuận lợi cơ bản từ kết quả hoạt động năm 2019, Eximbank vẫn tiếp tục tập trung các hoạt động tái cơ cấu để minh bạch hóa hoạt động, cụ thể: *Hoàn thiện mô hình kinh doanh theo từng phân khúc; Quy hoạch nhân sự theo mô hình bán tổng lực, giảm dần các cấp trung gian tại đơn vị kinh doanh và chuyển dần các công tác vận hành về tập trung tại Hội sở; Đa dạng hoá sản phẩm, gia tăng bán chéo, tối ưu giá thành; Cải tiến ứng dụng công nghệ vào phát triển sản phẩm dịch vụ,…*

Với những kế hoạch đã đề ra, Ban Lãnh đạo ngân hàng đồng lòng cùng toàn thể CBNV tiếp tục chung tay, xây dựng hướng tới tương lai **đưa Eximbank trở về vị thế vốn có của mình trên thị trường Tài chính.**

Thay mặt Ban Điều hành cùng tập thể nhân viên Eximbank, tôi xin gửi lời cám ơn chân thành đến Quý vị cổ đông, Quý khách hàng, các đối tác trong nước và quốc tế, đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ Trung ương đến địa phương đã luôn đồng hành và hỗ trợ Eximbank. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ, chia sẻ, góp ý chân tình của Quý vị để Eximbank ngày càng hoàn thiện và phát triển bền vững, mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới.

TM. BAN ĐIỀU HÀNH
Q. Tổng Giám Đốc

NGUYỄN CẢNH VINH

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

I.1. Thông tin chung

Tên đăng ký Tiếng Việt
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Tên đăng ký Tiếng Anh
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank (Vietnam Eximbank)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Cao Xuân Ninh

Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Vinh

Địa chỉ đăng ký của Hội sở
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11 + 16, Tòa nhà VINCOM CENTER
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ văn phòng
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11 + 16, Tòa nhà VINCOM CENTER
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: (84.8) 38.210.056 Fax: (84.8) 38.216.913

Website: ***http://www.eximbank.com.vn***

Cơ quan quản lý
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị kiểm toán
Công ty TNHH KPMG Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày đăng ký đầu tiên
23/07/1992

Ngày đăng ký thay đổi lần thứ 27
10/09/2018

Cơ quan đăng ký ban đầu
Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép hoạt động kinh doanh
11/NH-GP ngày 06/04/1992

Số chứng nhận đăng ký thuế
0301179079

Thông tin cổ phiếu
Niêm yết tại: **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh**

Tên cổ phiếu
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)

Mã cổ phiếu: **EIB**

I.2. Quá trình hình thành và phát triển

I.2.1. Thành lập

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập tại Việt Nam vào ngày 24/05/1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 17/01/1990 và nhận được Giấy phép hoạt động số 11/NH-GP ký ngày 06/04/1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép ngân hàng hoạt động trong 50 năm với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng (Tương đương 12,5 triệu đô la Mỹ tại thời điểm thành lập ngân hàng) và có tên mới là Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Được gọi tắt là "Eximbank").

I.2.2. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Eximbank bao gồm các lĩnh vực chủ yếu: Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; Cho vay ngắn, trung và dài hạn; Chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá; Kinh doanh ngoại hối; Thanh toán quốc tế; Đầu tư vào chứng khoán và các giấy tờ có giá; Dịch vụ thanh toán và phát hành thẻ nội địa, thẻ quốc tế Visa, Mastercard, JCB; Dịch vụ ngân quỹ; Dịch vụ tài chính trọn gói dành cho du học sinh; Dịch vụ tư vấn tài chính; Mua trái phiếu doanh nghiệp; Kinh doanh mua bán vàng miếng; Dịch vụ bảo quản tài sản; Các dịch vụ ngân hàng khác,...

I.2.3. Địa bàn hoạt động

Eximbank có trụ sở chính đặt tại tầng 8, văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) Chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) Phòng Giao dịch và một (1) Văn phòng Đại diện đặt tại Hà Nội.

Tính tính đến ngày 31/12/2019 Eximbank có 207 điểm giao dịch hiện diện tại 22 tỉnh thành trên toàn quốc, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Nha Trang, Lâm Đồng, Đắc Lắc, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Long An, An Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu và Kiên Giang.

I.2.4. Niêm yết

Eximbank được Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh chấp thuận cho niêm yết kể từ ngày 20/10/2009 theo Quyết định số 128/QĐ-SGDHCM

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng số lượng niêm yết: 1.235.522.904 cổ phần

Tổng giá trị niêm yết: 12.355.229.040.000 đồng (theo mệnh giá)

I.2.5. Những sự kiện nổi bật qua các năm hoạt động

Năm 1991, 1992: Được Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính tín nhiệm giao thực hiện một phần chương trình tài trợ không hoàn lại của Thụy Điển dành cho các doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ Thụy Điển.

Năm 1993: Tham gia hệ thống thanh toán điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm 1995: Tham gia tổ chức Swift (Tổ chức Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng Toàn cầu);

Được chọn là 1 trong 6 ngân hàng Việt Nam tham gia Dự án hiện đại hóa ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức với sự tài trợ của Ngân hàng thế giới – World Bank.

Năm 1997: Trở thành thành viên chính thức của tổ chức thẻ quốc tế Mastercard.

Năm 1998: Trở thành thành viên chính thức của tổ chức thẻ quốc tế Visa.

Năm 2003: Triển khai hệ thống thanh toán trực tuyến nội hàng toàn hệ thống.

Năm 2005: Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ ghi nợ quốc tế Visa Debit.

Năm 2007: Ký kết hợp tác chiến lược với 17 đối tác trong nước và các đối tác đầu tư nước ngoài, đặc biệt là ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược với ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) của Nhật Bản.

Năm 2008: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 7.220 tỷ đồng.

Năm 2009: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 8.800 tỷ đồng, chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Năm 2010: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 10.560 tỷ đồng.

Năm 2011: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 12.355 tỷ đồng;

Eximbank được tạp chí The Banker chọn vào **Top 1.000 ngân hàng hàng đầu thế giới** và **Top 25 ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tài sản nhanh nhất 2010.**

Năm 2012: Được tạp chí AsiaMoney trao giải thưởng **"Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam năm 2012";**

Eximbank tiếp tục được xếp hạng trong **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2012** do tạp chí The Banker bình chọn;

Eximbank chính thức ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới.

Năm 2013: Được Tạp chí Asian Banker trao giải thưởng **"Ngân hàng được quản lý tốt nhất tại Việt Nam năm 2013".**

Tạp chí EuroMoney trao giải thưởng **"Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2013".**

Tiếp tục được xếp hạng trong **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2013** do tạp chí The Banker bình chọn.

Eximbank là một trong những ngân hàng đầu tiên gia nhập thành viên phát hành thẻ quốc tế mang thương hiệu JCB tại Việt Nam.

Năm 2014: Được tạp chí The Banker xếp hạng vào **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2014,** Eximbank vinh dự nhiều năm liên tiếp đứng trong bảng xếp hạng những ngân hàng hàng đầu thế giới.

Tạp chí EuroMoney trao giải thưởng **"Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2014".**

Năm 2015: Được tạp chí Asian Banker trao giải thưởng **Ngân hàng Tài trợ Thương mại Tốt nhất năm 2015** (Best Trade Finance Bank); được Tạp chí Asiamoney – Hong Kong trao tặng danh hiệu **"Best Local Cash Management Bank in Vietnam 2015"** (tạm dịch là "Ngân hàng Quản lý Tiền mặt Nội địa Tốt nhất Việt Nam năm 2015") do các doanh nghiệp quy mô nhỏ có doanh số hàng năm dưới 100 triệu USD bình chọn.

Eximbank và Infosys ký kết triển khai giải pháp phần mềm Infosys Finacle Core Banking, tạo bước đột phá trong việc khai thác và phát triển thêm nhiều sản phẩm và dịch vụ ngân hàng hiện đại.

Năm 2016: Eximbank vinh dự nhận giải thưởng **"Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2016"** do Ngân hàng JPMorgan (Mỹ) trao tặng.

Năm 2017: Mercedes-Benz và FUSO chính thức ra mắt Dịch vụ Tài chính Daimler cùng ngân hàng Eximbank tại Việt Nam.

Eximbank chính thức ra mắt thẻ tín dụng quốc tế Eximbank – JCB Platinum Travel Cash Back.

Eximbank dành 1.000 tỉ đồng cho chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp 2017.

Các giải thưởng Eximbank vinh dự nhận được:

- *Giải thưởng Chất lượng Điện Thanh toán Xuyên suốt Xuất sắc 2016 của HSBC - HSBC 2016 Straight-Through Processing (STP) Excellence Award*
- *Giải thưởng Chất lượng Điện Thanh toán Xuyên suốt 2016 của Bank of New York Mellon BNY Mellon 2016 Straight-Through Processing (STP) Award*
- *Giải thưởng Ghi nhận Chất lượng Thanh toán Bù trừ đồng Đô-la Mỹ 2017 của J.P.Morgan J.P.Morgan 2017 Quality Recognition Award for U.S. Dollar Clearing.*
- *Giải thưởng Vận hành Điện Thanh toán Xuất sắc 2016 của Wells Fargo-Wells Fargo 2016 Operational Excellence Award.*

Năm 2018:

Tháng 06/2018, Eximbank ra mắt thẻ Eximbank Visa Platinum Cash back.

Tháng 10/2018, Eximbank ra mắt thẻ Eximbank JCB Young.

Tháng 11/2018, Eximbank triển khai hệ thống bảo hiểm nhà/căn hộ online (Hệ thống Meri-men)

Các giải thưởng Eximbank vinh dự nhận được

- *Giải thưởng Tỷ lệ điện tử xuyên suốt cao (STP) năm 2017 của Bank of New York Mellon trao tặng.*
- *Giải thưởng Ngân hàng thanh toán quốc tế xuất sắc do Wells Fargo trao tặng.*
- *Giải thưởng "Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2018" do Ngân hàng JPMorgan (Mỹ) trao tặng.*

Những sự kiện nổi bật
trong năm 2019

★ **Tháng 1/2019:** Ký kết với Tranglo cùng phát triển kênh thanh toán trực tuyến cho khách hàng nhận kiều hối.

★ **Tháng 11/2019:**
Chi nhánh HCM chuyển hoạt động qua trụ sở mới tại:
4B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1.

- Ký kết Biên bản Ghi nhớ hợp tác với CTy TNHH Doreming Asia cung cấp dịch vụ tiền lương thông qua ứng dụng.

★ **Tháng 12/2019:** Tổ chức giải Eximbank Visa Golf Tournament 2019 dành cho chủ thẻ Eximbank tại Ninh Bình.

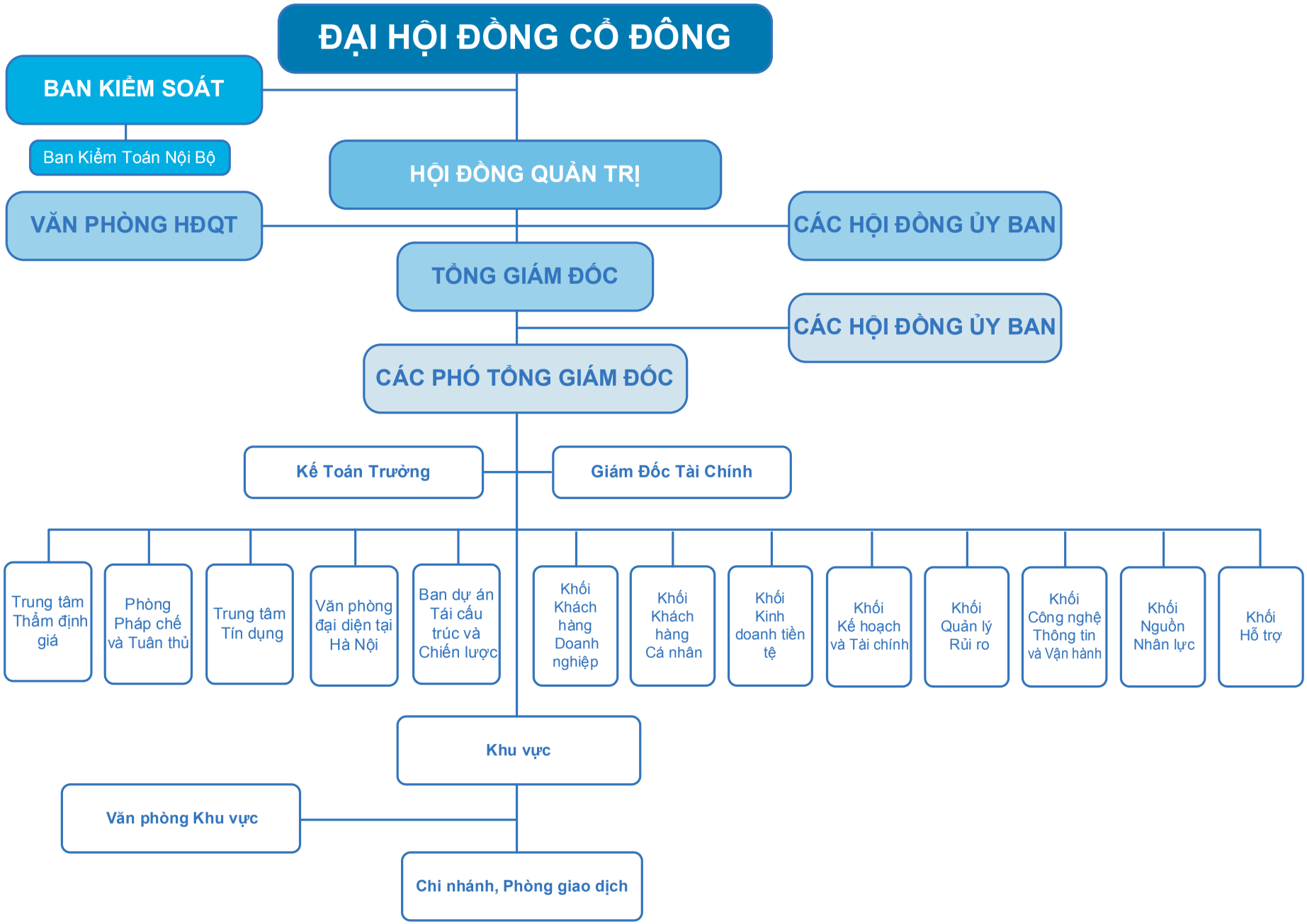
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
BAN KIỂM SOÁT
Ban Kiểm Toán Nội Bộ
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VĂN PHÒNG HĐQT
CÁC HỘI ĐỒNG ỦY BAN
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÁC HỘI ĐỒNG ỦY BAN
CÁC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Kế Toán Trưởng
Giám Đốc Tài Chính
Trung tâm Thẩm định giá
Phòng Pháp chế và Tuân thủ
Trung tâm Tín dụng
Văn phòng đại diện tại Hà Nội
Ban dự án Tái cấu trúc và Chiến lược
Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Khối Khách hàng Cá nhân
Khối Kinh doanh tiền tệ
Khối Kế hoạch và Tài chính
Khối Quản lý Rủi ro
Khối Công nghệ Thông tin và Vận hành
Khối Nguồn Nhân lực
Khối Hỗ trợ
Khu vực
Văn phòng Khu vực
Chi nhánh, Phòng giao dịch

I.3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Xuân Ninh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Anh Mai	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Yasuhiro Saitoh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Yutaka Moriwaki	Thành viên Hội đồng Quản trị

(Ông Yutaka Moriwaki không còn là thành viên HĐQT từ ngày 9/12/2019)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Q. Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN TP.HCM

I.3.3. Công ty con

Eximbank có 1 công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản. Đến ngày 31/12/2019, vốn điều lệ được cấp là 300 tỷ đồng.

I.4. Định hướng phát triển

I.4.1. Tầm nhìn phát triển

Eximbank tận dụng các cơ hội thị trường để duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững, củng cố và mở rộng nền tảng khách hàng, nâng tầm vị thế và xây dựng Eximbank trở thành ngân hàng thương mại cổ phần hiện đại, là nơi các cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và các đối tác luôn yên tâm về hiệu quả đầu tư và an toàn vốn, là ngân hàng cung cấp đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng chất lượng cao, là một thương hiệu có uy tín trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và có nhiều đóng góp cho cộng đồng, cho xã hội.

Tầm nhìn:

Trở thành ngân hàng thương mại chất lượng hàng đầu tại Việt Nam dẫn dắt bởi tính chuyên nghiệp và liêm chính.

Sứ mệnh:

- Đáp ứng kỳ vọng khách hàng bằng việc cung cấp dịch vụ và giải pháp tài chính với mục tiêu lấy khách hàng làm trọng tâm.
- Cung cấp giải pháp tài chính và sản phẩm đa đạng, chất lượng cao, ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến.
- Tạo môi trường làm việc nhằm khuyến khích và khen thưởng cho những nhân viên có năng lực và nhiệt huyết.
- Tối ưu hóa giá trị cho tất cả các bên liên quan bao gồm khách hàng, cổ đông, nhân viên và cộng đồng thông qua tăng trưởng ổn định trong hoạt động kinh doanh.

Giá trị cốt lõi:

- Khách hàng trên hết và Dịch vụ tin cậy
- Đạo đức kinh doanh và Minh bạch
- Sáng tạo và Cải tiến

I.4.2. Dự án "New Eximbank"

Năm 2019 đánh dấu năm thứ hai trong quá trình triển khai chiến lược trung hạn của ngân hàng giai đoạn 2018 – 2020, qua đó ngân hàng đã đạt được nhiều bước tiến tích cực ở các sáng kiến lớn nhằm đạt được được các mục tiêu trọng yếu (1) Tăng trưởng tổng tài sản bền vững, (2) Cải thiện biên lợi nhuận thuần (NIM), (3) Tăng tỷ trọng thu nhập từ phí và dịch vụ, (4) Quản trị rủi ro và kiểm soát chi phí.

Một loạt các sáng kiến lớn đã được triển khai như Dự án tái cấu trúc mạng lưới đơn vị kinh doanh được khởi động từ Quý 1 năm 2019 với các mục tiêu:

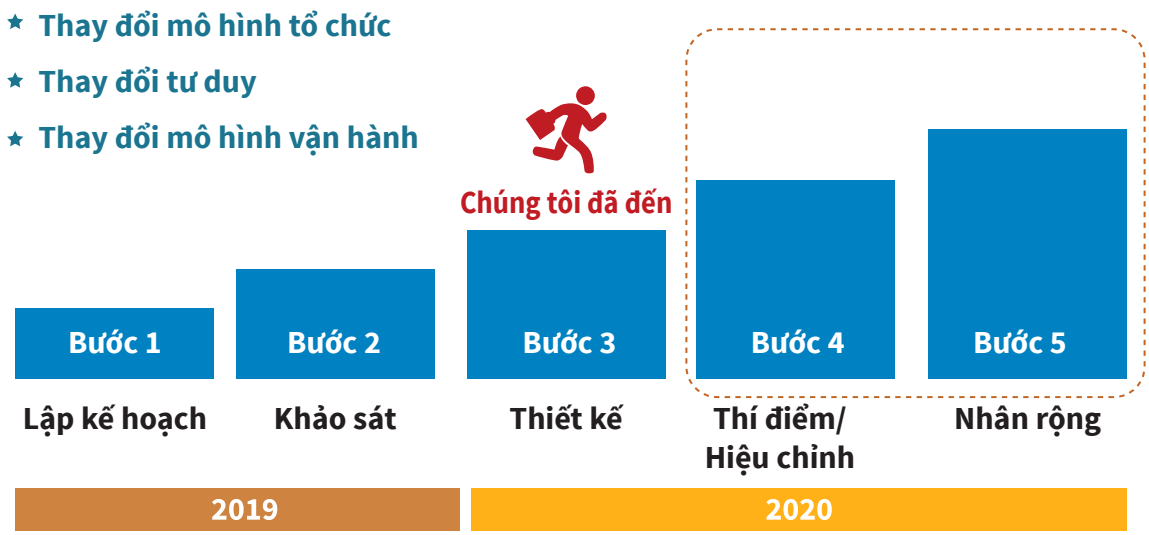

Dự án đã có những phân tích và đề xuất về mô hình tối ưu theo định hướng chiến lược của ngân hàng và được truyền thông xuyêt suốt, liên tục, mạnh mẽ đến tất cả CBNV các cấp để thực hiện chuẩn bị triển khai chuyển đổi quan trọng trong tương lai.

Song song đó dự án tập trung hóa nghiệp vụ vận hành và tác nghiệp cũng đã có 1 năm với nhiều tiểu dự án được hoàn tất dần dần sẽ giúp ngân hàng quản trị rủi ro hoạt động, nâng cao năng suất tác nghiệp vận hành, tối ưu hóa quy trình hoạt động và thực hiện đầu tư công nghệ trong giai đoạn tiếp theo.

Ngân hàng cũng đã hoàn toàn tuân thủ thông tư 41 với việc đầu tư hệ thống công nghệ để hoàn thiện cơ sở dữ liệu, thực hiện tính toán vốn yêu cầu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và xây dựng các báo cáo quản trị, hệ thống thông tin quản trị (MIS) giúp tăng cường chức năng quản trị rủi ro về an toàn vốn.

Một trong những sáng kiến nổi bật của năm là các chương trình truyền thông thay đổi tư duy và nâng cao năng lực dành cho tất cả cán bộ các cấp với tên gọi "Make Eximbank Greate Again" ("MEGA") với hơn 15 buổi hội thảo, đối thoại và gần 3000 CBNV tham gia vào sự kiện này.

I.5. Các rủi ro

I.5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh do những biến động từ thị trường gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và (hoặc) vốn của Eximbank, bao gồm:

(i) Rủi ro lãi suất: Là những tổn thất tiềm tàng đối với thu nhập và giá trị ròng của ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động. Rủi ro lãi suất có thể phát sinh do chênh lệch thời điểm định lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất thị trường khác nhau, thay đổi mối quan hệ lãi suất giữa các kỳ hạn khác nhau hoặc các sản phẩm quyền chọn gắn theo lãi suất.

(ii) Rủi ro tỷ giá: Là rủi ro phát sinh do những biến động của tỷ giá gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Eximbank. Rủi ro tỷ giá có thể phát sinh từ một số các hình thức sau: Các giao dịch ngoại hối, các giao dịch phái sinh ngoại tệ (Hợp đồng tương lai, Hoán đổi tiền tệ và Quyền chọn).

(iii) Rủi ro giá đầu tư: Là rủi ro phát sinh do sự biến động của giá cổ phiếu, trái phiếu và những khoản đầu tư vốn và chứng khoán khác dẫn đến việc giảm giá trị các khoản đầu tư mà ngân hàng nắm giữ.

(iv) Rủi ro giá hàng hóa: Là rủi ro do biến động bất lợi của giá hàng hóa trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng.

I.5.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro dẫn đến khả năng Eximbank không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ, nhu cầu thanh khoản tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính, hoặc Eximbank có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro về thanh khoản có thể xuất phát từ sự chênh lệch giữa quy mô và kỳ hạn giữa các tài sản Nợ và tài sản Có trong các thời điểm.

I.5.3 Rủi ro hoạt động hay rủi ro tác nghiệp

Rủi ro hoạt động là loại rủi ro xuất hiện gắn liền với hoạt động ngân hàng nhưng lại rất khó quản lý và ngăn chặn. Xuất phát từ yếu tố con người, sơ hở trong các quy trình tác nghiệp, sự yếu kém trong hệ thống thông tin, hệ thống kiểm soát nội bộ hoặc từ các yếu tố bên ngoài. Rủi ro hoạt động là rủi ro phức tạp nhất mà Eximbank phải đối mặt vì tính chất khó kiểm soát và đa dạng của nó. Để đối phó với rủi ro hoạt động, Eximbank đã xây dựng và ban hành các chính sách, cẩm nang nội bộ, xây dựng kế hoạch hoạt động liên tục nhằm đối phó với các sai phạm trong tác nghiệp và các sự cố ngoài ý muốn.

I.5.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng bao gồm:

(a) Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng, trừ các trường hợp quy định tại điểm b mục này;

(b) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh, giao dịch repo và giao dịch reverse repo, giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro, giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

II.1. Tình hình hoạt động, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng/ giảm so với năm 2018
1. Quy mô vốn						
Tổng tài sản	tỷ đồng	128.802	149.370	152.652	167.538	9,8%
Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	13.448	14.251	14.884	15.749	5,8%
Trong đó: Vốn điều lệ	tỷ đồng	12.355	12.355	12.355	12.355	0,0%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất	tỷ đồng	17.12	15.98	15.05	13.81	
2. Kết quả hoạt động						
Huy động vốn từ các tổ chức kinh tế và dân cư	tỷ đồng	102.351	117.540	118.694	139.278	17,3%
Tổng dư nợ cấp tín dụng	tỷ đồng	95.511	107.391	109.605	117.989	7,6%
Trong đó, dư nợ cho vay tổ chức kinh tế và dân cư	tỷ đồng	86.891	101.324	104.043	113.255	8,9%
Nợ quá hạn (nhóm 2-5)	tỷ đồng	2.972	2.746	2.548	2.543	-0,2%
Nợ xấu (nhóm 3-5)	tỷ đồng	2.560	2.298	1.921	1.933	0,6%
Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ	%	3,42	2,71	2,45	2,25	-0,2%
Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ	%	2,95	2,27	1,85	1,71	-0,14%
3. Tình hình tài chính						
Thu nhập lãi thuần	tỷ đồng	3.082	2.668	3.207	3.220	0,4%
Thu nhập ngoài lãi thuần	tỷ đồng	585	729	1.019	982	-3,6%
+ Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	*tỷ đồng*	*300*	*331*	*347*	*383*	*10,4%*
+ Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	*tỷ đồng*	*260*	*228*	*269*	*365*	*35,7%*
+ Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	*tỷ đồng*	*24*	*62*	*-116*	*229*	-
+ Thu nhập góp vốn mua cổ phần	*tỷ đồng*	*1*	*108*	*519*	*5*	-

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng/ giảm so với năm 2018
Thu nhập thuần từ hoạt động khác	tỷ đồng	68	431	226	284	25,7%
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	tỷ đồng	3.735	3.828	4.452	4.486	0,8%
Tổng chi phí hoạt động	tỷ đồng	-2.255	-2.206	-2.901	-2.701	-6,9%
Lợi nhuận thuần tư HĐKD trước trích DPRR tín dụng	tỷ đồng	1.480	1.622	1.551	1.785	15.1%
Chi phí dự phòng rủi ro	tỷ đồng	-1.089	-604	-724	-690	-4,7%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	391	1.018	827	1.095	32,4%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	tỷ đồng	-82	-195	-167	-229	37,1%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	309	823	660	866	31,2%
4. Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	2,32	5,94	4,53	5,65	
Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản (ROA)	%	0,24	0,59	0,44	0,54	
5. Khả năng thanh khoản						
Tỷ lệ khả năng thanh toán ngay (quy đổi VND)	%	14,57	14,54	13,86	16,16	
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	%	53,23	32,19	33,89	31,23	
6. Tỷ lệ chi trả cổ tức	%/năm	0	0	0	0	

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Nguyễn Cảnh Vinh - Quyền Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Lộc
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Hồng Châu
Phó Tổng Giám đốc

Bà Đinh Thị Thu Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hướng Minh
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Bà Văn Thái Bảo Nhi
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc CN Tp.HCM

II.2.2. Thay đổi thành viên Ban Điều hành

Thời điểm	
05/04/2019	Ông Lê Văn Quyết - Tổng Giám đốc chấm dứt HĐLĐ
22/05/2019	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Cảnh Vinh - Phó Tổng giám đốc Thường trực giữ chức danh Quyền Tổng Giám đốc
08/07/2019	Chấp thuận cho ông Nguyễn Ngọc Hà – Kế toán trưởng nghỉ việc theo nguyện vọng
15/08/2019	Ông Võ Quang Hiển - Phó Tổng giám đốc chấm dứt thời gian biệt phái tại Eximbank

II.2.3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Eximbank	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết (%)
1	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Quyền Tổng giám đốc	0,0000000
2	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng giám đốc	0,0057971
3	Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng giám đốc	0,0000000
4	Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng giám đốc	0,0000000
5	Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng giám đốc	0,0000009
6	Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng giám đốc	0,0016554
7	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng giám đốc	0,0023122

II.3. Tình hình đầu tư vào công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Eximbank AMC)

Thành lập

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT ngày 21/04/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Quyết định số 754/QĐ-NHNN ngày 01/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974 ngày 24/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Ngành nghề kinh doanh

Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (bao gồm: Nợ có tài sản bảo đảm và nợ không có tài sản bảo đảm) và tài sản bảo đảm nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố; tài sản gán nợ; tài sản Tòa án giao ngân hàng) liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất. Chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tồn đọng) theo hình thức sau: Tự bán công khai trên thị trường; Bán qua Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; Bán cho Công ty mua bán nợ của Nhà nước (khi được thành lập). Cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp: Giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi nợ thành vốn góp. Xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ. Thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật. Mua, bán nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng khác, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng thương mại khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974 ngày 24/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 300 tỷ đồng, thay đổi lần thứ hai ngày 08/9/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 30/3/2012,… thay đổi lần thứ chín ngày 02/4/2014 với vốn điều lệ đăng ký là 1.700 tỷ đồng. Thay đổi lần thứ 10 ngày 18/08/2017 về người đại diện pháp luật. Đến ngày 31/12/2018, vốn điều lệ được cấp là 955 tỷ đồng. Thay đổi lần thứ 11 ngày 13/06/2019 về người đại diện pháp luật. Thay đổi lần thứ 12 ngày 14/08/2019 về vốn điều lệ còn 300 tỷ đồng.

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, TÀI CHÍNH

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, TÀI CHÍNH & KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA EXIMBANK AMC

Một số chỉ tiêu tài chính

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền Tại 31/12/2019
1	Tổng tài sản	378.678
2	Tiền gửi Ngân hàng	182.830
3	Phải thu dài hạn khác (từ Eximbank)	116.612
4	Tài sản cố định	51.219
5	Chi phí xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	26.879
6	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000
7	Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019	14.785
8	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.719

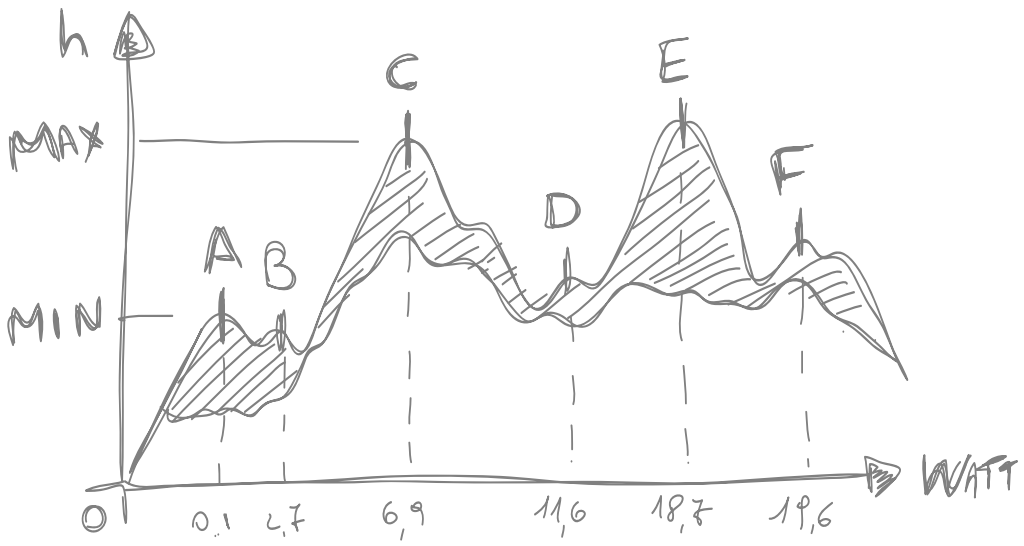

Kết quả kinh doanh

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tăng/giảm so với năm 2018 (+/-)	% Tăng/giảm so với năm 2018 (+/-)
I. Tổng doanh thu	**36.778**	**39.429**	**2.651**	**7,2%**
1. Doanh thu cho thuê	10.789	9.494	(1.295)	-12,0%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	23.778	27.563	3.785	15,9%
3. Thu nhập khác	2.211	2.372	161	7,3%
II. Tổng chi phí	**14.441**	**24.644**	**10.203**	**70,7%**
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.008	24.096	10.088	72,0%
2. Chi phí khác	433	548	115	26,6%
III. Lợi nhuận trước thuế	**22.337**	**14.785**	**(7.552)**	**-33,8%**

Số liệu trên chưa kiểm toán của Công ty Kiểm toán độc lập.

II.4. Số lượng cổ phần và cơ cấu cổ đông của Eximbank

II.4.1. Số lượng cổ phần

Tại thời điểm 31/12/2019, số lượng cổ phần:	1.235.522.904 cp
Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng:	1.221.367.097 cp
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 - Luật Các tổ chức tín dụng 2010:	14.155.807 cp

II.4.2. Cơ cấu cổ đông

STT	Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) /vốn điều lệ
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	185.329.207	15,00
	Cổ đông sở hữu dưới 5% vốn điều lệ	1.050.193.697	85,00
2	Cổ đông tổ chức	720.587.208	58,32
	- Trong nước	351.805.717	28,47
	- Nước ngoài	368.781.491	29,85
	Cổ đông cá nhân	514.935.696	41,68
	- Trong nước	513.435.382	41,56
	- Nước ngoài	1.500.314	0,12
3	Cổ đông trong nước	865.241.099	70,03
	Cổ đông nước ngoài	370.281.805	29,97
4	Cổ đông nhà nước	6.730.177	0,54
	Cổ đông khác	1.228.792.727	99,46
	Cổ đông sáng lập	0	0
	Tổng số cổ phần	**1.235.522.904**	100

STT	Thông tin chi tiết cổ đông lớn	Ngành nghề hoạt động	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%) /vốn điều lệ
1	**Sumitomo Mitsui Banking Corporation**	Ngân hàng	1-2 Marunouchi 1-chome, Chiyado-ku, Tokyo 100-0005 Japan	185.329.207	15,000

II.4.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2019, Eximbank không có sự thay đổi về vốn cổ đông.

II.4.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Đến ngày 31/12/2019, số lượng cổ phiếu quỹ của Eximbank là 6.090.000 cổ phiếu. Eximbank không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2019.

II.4.5. Các chứng khoán khác

Eximbank không phát hành chứng khoán khác trong năm 2019.

II.5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

II.5.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Eximbank luôn tuân thủ pháp luật và các quy định về bảo vệ môi trường.

II.5.2. Chính sách liên quan đến người lao động

Số liệu nhân sự

Tổng số nhân sự của Eximbank tính đến ngày 31/12/2019 là 6.341 người, tăng 205 người (tương đương 3,34%) so với cuối năm 2018. Trong đó, cán bộ nhân viên nữ chiếm 57%; cán bộ quản lý từ cấp Phó phòng trở lên chiếm 15%.

Đội ngũ nhân sự của Eximbank có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao (81% có trình độ đại học trở lên) và nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (55% nhân sự có kinh nghiệm làm việc tại Eximbank từ 05 năm trở lên).

Bảng Số lượng lao động của Eximbank tại 31/12/2019

Loại hình lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I. Phân chia theo giới tính		
Nam	2.746	43.3%
Nữ	3.595	56.7%
II. Phân theo trình độ		
Trên Đại học	401	6,3%
Đại học	4.736	74,7%
Cao đẳng, Trung cấp	599	9.4%
Lao động phổ thông	605	9,5%

Chính sách thu hút và đãi ngộ nhân sự

Eximbank thực hiện đầy đủ các quy định liên quan đến người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật bảo hiểm hiện hành.

Ngân hàng xem việc thu hút và giữ nhân sự giỏi là yếu tố quan tâm hàng đầu, trên cơ sở nhân viên làm việc lâu năm có cơ hội thăng tiến, chuyển vị trí chức danh theo nguyện vọng và niềm đam mê trong công việc.

Trong năm 2019, Eximbank đã hoàn tất việc chuyển đổi hệ thống trả lương theo cấp bậc công việc (Position Class) theo chuẩn mực quốc tế và đưa vào triển khai áp dụng trên toàn hệ thống, góp phần nâng cao mức độ gắn kết và khả năng thu hút nhân tài trên thị trường lao động.

Người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo đúng quy định của nhà nước. Ngoài ra Eximbank còn bổ sung những chính sách phi tài chính như mua bảo hiểm tai nạn MSIG cho cấp lãnh đạo với tính ưu việt như: Hỗ trợ điều trị trong trường hợp bị thương tật, bệnh hiểm nghèo hoặc phẫu thuật bệnh, các khoản hỗ trợ khi gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, rủi ro về con người..., các chính sách cho vay ưu đãi theo kết quả KPIs.

Toàn bộ Người lao động tại Eximbank đều được ký hợp đồng lao động đúng với năng lực, trình độ, kinh nghiệm và đúng với các quy định của Pháp luật.

Thời giờ làm việc trong điều kiện bình thường của Người lao động tại Eximbank là 08 giờ trong 01 ngày và không quá 44 giờ trong 01 tuần theo quy định của Pháp luật, Eximbank luôn đảm bảo các chế độ nghỉ phép hàng năm, nghỉ các ngày Lễ Tết, nghỉ việc riêng của người lao động đúng theo quy định của Bộ luật lao động và/hoặc các văn bản sửa đổi bổ sung, nghỉ thai sản, ốm đau đúng theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội.

Chính sách và hoạt động tuyển dụng

Eximbank đặt trọng tâm việc nâng cao chất lượng nguồn lực song song việc tinh gọn bộ máy để ngày càng chuyên nghiệp, đồng thời chất lượng tuyển dụng luôn được đảm bảo số ứng viên không đạt sau thời gian thử việc ở dưới mức 10%. Để hỗ trợ việc tuyển dụng, Eximbank đã xây dựng thành công website tuyển dụng online với nhiều tiện ích như đăng tuyển online, nộp hồ sơ trực tuyến, quản lý thông tin ứng viên,… với giao diện dễ nhìn, thân thiện thu hút hàng ngàn lượt ứng viên nộp hồ sơ trong năm.

Bên cạnh đó Eximbank còn đẩy mạnh các hoạt động tuyển dụng liên kết với các tổ chức đào tạo nghiệp vụ chuyên nghiệp bên ngoài và thường xuyên tham gia các Chương trình Ngày hội Việc làm nhằm thu hút và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao cho Eximbank từ các trường: Đại học Kinh tế (TPHCM), Đại học Ngân hàng (TPHCM), Học viện Ngân hàng (Hà Nội), Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội), Đại học Công nghệ TPHCM (HUTECH), Đại học Tài chính Marketing, Đại học An Giang, Đại Học Cần Thơ, Đại học Lạc Hồng (Đồng Nai),… Ngoài ra thông tin các vị trí tuyển dụng tại Eximbank thường xuyên được đăng tải trên các website nổi tiếng như: Vietnamworks.com.vn, Careerbuilder.vn, TopCV.vn, Timviecnhanh.vn,... cùng các kênh mạng xã hội thu hút người quan tâm như Facebook và Zalo. Song song việc đăng tuyển bên ngoài thì Ban tuyển dụng còn sử dụng kênh truyền thông nội bộ: S-Office, Bản tin Eximbank, Bản tin tuyển dụng,

Fanpage Hội những người yêu Eximbank VietNam (Eximbank Lovers) nhằm tiếp nhận hồ sơ giới thiệu ứng viên.

Bên cạnh việc thu hút nhân lực từ bên ngoài, Eximbank còn chú trọng công tác giữ chân cán bộ có năng lực, tạo điều kiện cho các nhân sự tự ứng cử nội bộ. Sự khách quan và công bằng vẫn được đảm bảo thông qua quy trình tuyển dụng, kiểm tra, đánh giá minh bạch dựa trên các tiêu chí về chuyên môn, năng lực, phẩm chất và tư cách và luôn bảo đảm các tiêu chí:

- Minh bạch mọi bước trong quy trình hoạt động, rõ ràng trong mọi chính sách chế độ dành cho ứng viên.
- Chuyên nghiệp: Quá trình tuyển dụng nhanh gọn, thuận tiện cho mọi ứng viên trên cả nước.
- Công bằng: Cam kết mọi ứng viên đều được đối xử như nhau trong suốt quá trình tuyển dụng, từ khâu tham gia phỏng vấn trực tiếp đến thi nghiệp vụ.

Chính sách và hoạt động đào tạo

Công tác đào tạo luôn được sự quan tâm và ưu tiên hàng đầu nhằm xây dựng nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên môn cao, tuân thủ, đặt khách hàng làm trọng tâm và quy trình nghiệp vụ thống nhất trên toàn hệ thống.

Eximbank khuyến khích và tạo mọi điều kiện để nhân viên tham dự các lớp huấn luyện đào tạo nghiệp vụ, phát triển nghề nghiệp của bản thân; Mục tiêu đào tạo phát triển năng lực nhân viên được đưa vào KPIs của tất cả các đơn vị.

Trong năm 2019, công tác đào tạo của Eximbank được tập trung vào việc đẩy mạnh đào tạo năng lực kinh doanh, năng lực quản trị bán hàng theo mục tiêu, truyền cảm hứng, tạo động lực để thay đổi tư duy của đội ngũ bán hàng và các cấp cán bộ quản lý.

Các Khối chuyên môn đã xây dựng được các bộ tài liệu đào tạo chuẩn theo chức danh, công tác đứng lớp chuyên nghiệp hơn và đặc biệt là đã xây dựng thành công ngân hàng đề thi dành cho Cán bộ Quản lý, Kiểm Soát viên, Giao Dịch viên, Chuyên viên Quan hệ Khách hàng,…

Các hoạt động đào tạo được diễn ra xuyên suốt và liên tục trong năm với các chương trình MEGA và đào tạo nghiệp vụ chuyên biệt về tài trợ thương mại, bảo hiểm và các sản phẩm khác.

Trong năm 2019, Trung tâm Đào tạo đã triển khai 74.708 giờ đào tạo cho 6.852 lượt đào tạo, trong đó:

Cấp bậc	Cấp quản lý	Cấp nhân viên
Số lượt đào tạo	**3.214**	**3.638**

Eximbank đã, đang và luôn kiện toàn công tác quản trị nguồn nhân lực để đưa Eximbank thành thương hiệu - nơi mà những nhân tài luôn hướng tới.

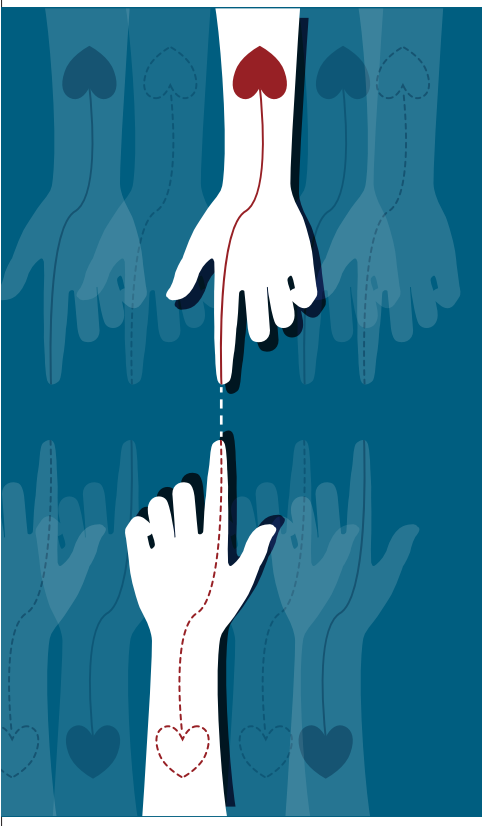

Trách nhiệm của người lao động đối với cộng đồng

Tiếp nối truyền thống từ những ngày đầu thành lập đến nay, trong năm 2019 Eximbank vẫn luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tham gia đóng góp vào các chương trình thiện nguyện, an sinh xã hội như thực hiện chương trình hiến máu nhân đạo, chăm lo đời sống cho các hoàn cảnh khó khăn, cơ nhỡ v.v...

II.5.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Bên cạnh hoạt động kinh doanh, những hoạt động hướng về công đồng và vì cộng đồng đã trở thành một trong những nét văn hóa được duy trì và phát huy mạnh mẽ tại Eximbank trong nhiều năm qua. Trong năm 2017 - 2019, Eximbank là đơn vị tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội như: Hiến máu nhân đạo vì cộng đồng; Ủng hộ UBND TP Cần Thơ xây dựng nhà đại đoàn kết cho các hộ nghèo; Hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết xã Long Vĩnh, Gò Công Tây, Tiền Giang; Tặng Áo ấm và mang Tết đến trẻ em vùng cao; Thăm viếng mẹ Việt Nam anh hùng và tổ chức các chương trình cho các em nhỏ mồ côi chùa Diệu Pháp; Thăm hỏi và tri ân Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình liệt sỹ tỉnh Hòa Bình,… Eximbank luôn khuyến khích CBNV tham gia bởi ngân hàng hiểu rằng vẫn còn có nhiều mảnh đời khác có hoàn cảnh khó khăn rất cần sự giúp đỡ, hỗ trợ lớn hơn và thường xuyên hơn nữa.

EXIMBANK
Chia sẻ Yêu thương

EXIMBANK
LỄ KHÁNH THÀNH
CẦU THANH NIÊN
ĐƠN VỊ TÀI TRỢ: - ĐOÀN THANH NIÊN EXIMBANK
- HỘI CTĐ P.14 - Q.10 - TP.HỒ CHÍ MINH
- NHÂN DÂN ĐÓNG GÓP

EXIMBANK
HIẾN MÁU VÌ CỘNG ĐỒNG
Sống là để Yêu thương

EXIMBANK
Mang yêu thương
đến với người nghèo
THÔN KHE VẾ

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

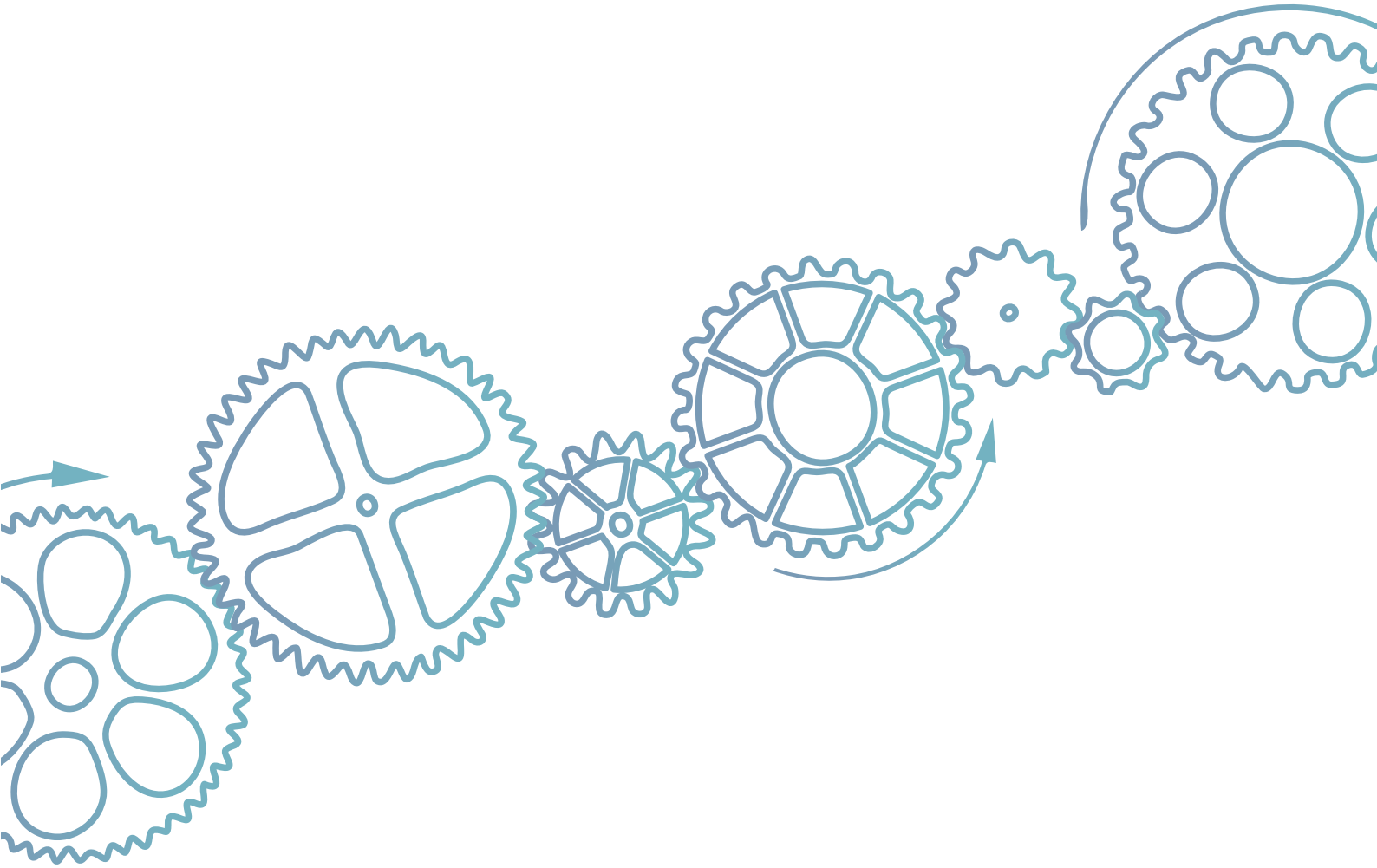

III.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Từ những chuyển biến tích cực từ nền kinh tế, Hội đồng Quản trị cùng Ban Điều hành Eximbank đã tập trung chỉ đạo sâu sát trong toàn hệ thống và giữ vững hoạt động kinh doanh ổn định.

1. Tổng tài sản đạt 167.538 tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2018, đạt 92,6% kế hoạch.
2. Tổng nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 139.278 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm 2018, đạt 97,1% kế hoạch.
3. Tổng dư nợ cấp tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay và trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu VAMC) đạt 113.555 tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2018, đạt 98,3% kế hoạch.
4. Tỷ lệ nợ xấu là 1,71%, giảm 0,14% so với năm 2018 (năm 2018: 1,85%).
5. Lợi nhuận trước trích lập dự phòng bổ sung trái phiếu VAMC theo TT 08/2016/TT-NHNN đạt 1.747 tỷ đồng, tăng 30,3% so với năm trước, đạt 87,4% kế hoạch; sau khi trích lập dự phòng bổ sung trái phiếu VAMC theo TT 08/2016/TT-NHNN thì lợi nhuận trước thuế đạt 1.095 tỷ đồng, tăng 32,4% so với năm trước, đạt 101,6% kế hoạch.

DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Huy động vốn

Đến 31/12/2019, số dư huy động vốn cá nhân đạt 99.895 tỷ đồng, chiếm 72% tổng vốn huy động toàn hệ thống, với quy mô khách hàng cá nhân chiếm đến 96% tổng lượng khách hàng của Eximbank, đạt 1.395.551 khách hàng cá nhân, tăng 9% so với đầu năm.

Để đạt được kết quả như trên, Eximbank đã kịp thời triển khai các chính sách huy động vốn, đẩy mạnh nguồn huy động vốn ổn định từ dân cư, phù hợp với định hướng của Ngân hàng Nhà nước và với xu hướng thị trường. Bên cạnh đó, Eximbank tích cực triển khai các chương trình, sản phẩm, công nghệ mới hướng đến đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nhằm gia tăng nền tảng khách hàng và đạt được sự hài lòng của khách hàng khi giao dịch tại Eximbank.

Về sản phẩm, chương trình khuyến mãi huy động vốn, bên cạnh 10 sản phẩm đáp ứng nhu cầu gửi tiền đa dạng của khách hàng, Eximbank thường xuyên triển khai các chương trình khuyến mãi quà tặng cho khách hàng và phát triển các tiện ích mới phục vụ khách hàng.

Điểm sáng trong công tác phát triển sản phẩm 2019 là Eximbank đã triển khai đẩy mạnh phát triển các sản phẩm mang tính công nghệ và phù hợp với thị hiếu khách hàng:

. Gửi tiền online, Nhận quà online: Gửi tiền trên Internet Bannking và Mobile Banking và được nhận ngay quà tặng E-voucher điện tử Got it.

. Combo tài khoản thanh toán: Trọn gói mở tài khoản và sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử.

. Combo năng động và Combo sành điệu: Trọn gói mở tài khoản và sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử cùng với thẻ quốc tế, được ưu đãi miễn phí sử dụng các dịch vụ ngân hàng điện tử, miễn phí thẻ quốc tế từ miễn phí phát hành đến miễn phí thường niên năm đầu.

. Sử dụng Combo, miễn phí chuyển tiền Online: Mở tài khoản Combo năng động hoặc Combo sành điệu và duy trì trong tài khoản 2 triệu đồng, được thêm miễn phí chuyển tiền online.

. Hợp tác bền vững cùng Eximbank: Là gói sản phẩm ưu đãi dành cho khách hàng doanh nghiệp mới thực hiện chi lương tại Eximbank và ưu đãi cho cả các khách hàng cá nhân là nhân viên của công ty có mở tài khoản, nhận lương tại Eximbank và nhiều chương trình khuyến mại hấp dẫn dành cho khách hàng cá nhân gửi tiền tại Eximbank với danh mục quà tặng đa dạng, thiết thực, giá trị cao, cơ hội trúng thưởng lớn.

. Ngoài ra, khách hàng gửi tiền tại Eximbank còn được tận hưởng nhiều tiện ích để chủ động quản lý kế hoạch tài chính và đảm bảo an toàn khi gửi tiền:

+ Dịch vụ nhận tin nhắn SMS thông báo biến động tiền gửi tiết kiệm

+Dịch vụ nhận tin nhắn SMS thông báo ngày đến hạn tiền gửi tiết kiệm

+Dịch vụ chuyển lãi tự động, tất toán tiền gửi có kỳ hạn tự động chuyển sang tiền gửi thanh toán

+Ưu đãi hấp dẫn khi gửi tiền vào dịp sinh nhật của khách hàng, với chương trình "Sinh nhật trọn niềm vui cùng Eximbank".

Hoạt động cho vay KHCN

- Khách hàng là trọng tâm: Với tôn chỉ "Khách hàng luôn là trọng tâm trong mọi hoạt động", trong năm 2019, tín dụng cá nhân tích cực phát triển các giải pháp tín dụng bán lẻ chuyên biệt dành cho nhiều đối tượng khách hàng, đáp ứng tối đa nhu cầu vay vốn theo từng địa bàn hoạt động.
- Chuyển dịch cơ cấu dư nợ: Năm 2019, tín dụng cá nhân Eximbank tập trung cho vay ngắn hạn sản xuất kinh doanh, theo đúng định hướng giảm giới hạn nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của NHNN, đồng thời để tối ưu hiệu quả nguồn vốn huy động. Trong năm vừa qua, Eximbank giữ quan điểm tương đối thận trọng đối với tín dụng bất động sản, phân tán nguồn vốn tại những khoản vay nhỏ, mục đích mua bất động sản để ở với lãi suất cho vay được định giá tối ưu.
- Kết quả hoạt động: Tín dụng cá nhân Eximbank có một năm hoạt động an toàn, hiệu quả và đã đạt được những thành công đáng kể. Lợi nhuận trước thuế và NIM cho vay đều vượt chỉ tiêu đề ra, dư nợ khách hàng cá nhân tăng 4%, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp dưới 1%.

Hoạt động phát hành TT thẻ

Với định hướng phát triển toàn diện, dẫn đầu xu thế, Eximbank đã mở rộng các liên kết, hợp tác với các tổ chức thẻ Visa/MasterCard/JCB/UPI, Công ty Thanh toán Quốc gia Việt Nam Napas và các Công ty Trung gian thanh toán như VNPAY, Ngân lượng, OnePay, VED, Zion, Payoo … và luôn chú trọng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ hiện hữu, sản phẩm, dịch vụ thẻ mới nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Trong năm 2019, Eximbank đã triển khai sản phẩm và dịch vụ/tiện ích mới:

- Thẻ Eximbank Visa Platinum Debit (ngày 26/04/2019) dành cho đối tượng khách hàng cao cấp của Eximbank cùng nhiều ưu đãi như: Chủ thẻ được hoàn 0.5% cho các giao dịch phát sinh (không bao gồm giao dịch rút tiền mặt) với giá trị hoàn lên đến 1,000,000 VNĐ/tháng và tối đa 8,000,000 VNĐ/năm, được hưởng đặc quyền ưu đãi khắp năm châu, được thể hiện đẳng cấp thượng lưu và thỏa sức kiến tạo những đường bóng đẹp tại các sân golf đẳng cấp bậc nhất Việt Nam với mức giá tốt nhất.
- Điều chỉnh giảm số lượng ký tự mã xác nhận qua SMS từ 8 xuống 6 ký tự; Triển khai kết nối thẻ ghi nợ nội địa V-TOP liên kết ví điện tử Moca trên ứng dụng Grab; Xác thực tính năng đọc thẻ tiếp xúc và không tiếp xúc trên ứng dụng mới với các tổ chức thẻ JCB, Mastercard, Visa.

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh cạnh tranh ngày càng gay gắt, Eximbank đã luôn nỗ lực đẩy mạnh hoạt động kinh doanh để mở rộng thị phần và đã đạt được một số kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2019. Theo đó, Eximbank đã phát hành được 138.911 thẻ, nâng tổng số lượng thẻ đã phát hành lên 2,21 triệu thẻ (tăng 22% so với năm 2018) với doanh số sử dụng thẻ đạt 19.705 tỷ đồng; mạng lưới chấp nhận thanh toán thẻ với hơn 4.511 điểm POS và 260 máy ATM phân bố tại các địa bàn trọng điểm trên toàn quốc với tổng doanh số thanh toán đạt 22.110 tỷ đồng.

Cùng với định hướng phát triển chung của toàn hệ thống, dịch vụ thẻ cũng là một sản phẩm mũi nhọn của Eximbank năm 2020 cũng như các năm sau và sẽ góp phần quan trọng vào việc quảng bá thương hiệu của Eximbank cũng như doanh thu hoạt động của ngân hàng.

Dịch vụ chi trả kiều hối

-Thực hiện theo đúng định hướng chiến lược phát triển kinh doanh, năm 2019 dịch vụ chi trả kiều hối tại Eximbank tăng trưởng tốt và hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

-Năm 2020, Eximbank sẽ tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng dịch vụ tại các thị trường lao động xuất khẩu đã đem lại thành công trong những năm vừa qua. Đồng thời tiếp tục cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày cao của khách hàng.

Dịch vụ chuyển tiền trong nước

Dịch vụ chuyển tiền trong nước năm 2019 được Eximbank chú trọng đẩy mạnh theo hướng gia tăng tiện ích, tốc độ chuyển tiền cho khách hàng. Cụ thể, trong năm 2019, bên cạnh chuyển tiền trong nước ngoài hệ thống theo kênh truyền thống, Eximbank đã tập trung đẩy mạnh Dịch vụ chuyển tiền nhanh 24/7 với đa dạng kênh chuyển tiền: Tại Quầy giao dịch, trên Internet Banking, Mobile Banking. Mở rộng kết nối các ngân hàng tham gia chuyển nhanh lên 43 ngân hàng, hạn mức chuyển tiền lên đến 300 triệu đồng/giao dịch, 20 giao dịch chuyển tiền mỗi ngày đối với kênh Online Banking và không gia hạn số lần giao dịch đối với kênh tại quầy.

Khách hàng chỉ cần chọn ngân hàng cần chuyển tiền đến, và nhập số tài khoản hoặc số thẻ của người thụ hưởng, hệ thống sẽ tự động hiển thị tên người thụ hưởng để khách hàng kiểm tra thông tin trước khi chuyển tiền. Với thao tác đơn giản, thực hiện mọi lúc, mọi nơi 24/7, an toàn, nhanh chóng, thuận tiện, chỉ cần vài giây sau khi đặt lệnh chuyển tiền, tiền đã được chuyển đến người thụ hưởng. Trong năm 2019, dịch vụ chuyển tiền nhanh của Eximbank tiếp tục có mức tăng trưởng ấn tượng về số món và doanh số (gấp 2 lần về số món và tăng 49% về doanh số so với năm 2018), nâng tỷ lệ chuyển tiền nhanh hơn 82% trong tổng món chuyển tiền ngoài hệ thống.

Dịch vụ Bancassurance

Nhằm mục tiêu đáp ứng yêu cầu tài chính gia tăng của khách hàng đối với các sản phẩm tài chính đa dạng trên thị trường, Eximbank đã nhanh chóng xây dựng và phát triển thành công kênh quan hệ hợp tác Bancassurance cùng công ty bảo hiểm Nhân Thọ Generali theo quan hệ độc quyền đã được ký kết từ tháng 07 năm 2016.

Theo đó, Eximbank tập trung đầu tư và phát triển kênh phân phối bảo hiểm trên toàn hệ thống với trọng tâm đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh công tác bán chéo và cung cấp đến khách hàng dịch vụ tài chính đáng tin cậy nhất.

Năm 2019, kết quả hoạt động Bancassurance đạt 118% kế hoạch năm 2019 bao gồm cả bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, và lợi nhuận đạt 111% so với kế hoạch. Ngoài ra, tỷ lệ điểm giao dịch có phát sinh doanh thu bảo hiểm trên toàn hệ thống đạt 100%, cao hơn năm 2018 chỉ đạt 95%.

Năm 2020, Bancassurance tiếp tục được xem là dịch vụ trọng tâm và nhận định là kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm đạt tỷ lệ tăng trưởng vượt bậc. Eximbank định hướng cung cấp sản phẩm đầu tư liên kết cho phân khúc khách hàng cao cấp.

Dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài

- Năm 2019, với nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài tại Eximbank gặp nhiều khó khăn, chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.
- Từ những khó khăn còn tồn tại và sự canh tranh gay gắt của các ngân hàng thương mại khác, năm 2020 sẽ tiếp tục là một năm đầy thách thức đối với dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài của Eximbank. Tuy nhiên, với tiêu chí khách hàng làm trọng tâm, Eximbank sẽ không ngừng nỗ lực khắc phục những khó khăn, khôi phục và cải tiến hơn nữa chất lượng dịch vụ để đáp ứng nhu cầu và sự kỳ vọng của khách hàng đối với Eximbank.

DỊCH VỤ
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Hoạt động cho vay KHDN

Eximbank tiếp tục tập trung phân khúc KHDN vừa và nhỏ phù hợp chiến lược trung dài hạn của Eximbank. Trong năm 2019 Eximbank đã triển khai những sản phẩm tín dụng cho phân khúc khách hàng này như các gói sản phẩm SMEs, sản phẩm chuẩn SMEs với định hướng tập trung vào các ngành kinh tế ưu tiên đặc biệt liên quan xuất nhập khẩu.

So với năm 2018, tăng trưởng tín dụng KHDN của Eximbank đạt 14% đặc biệt tín dụng ngắn hạn cho khách hàng SMEs tăng mạnh. Thu nhập từ lãi cho vay KHDN theo đó cũng được cải thiện đáng kể.

Hoạt động huy động vốn

Năm 2019, công tác huy động vốn vẫn còn nhiều khó khăn, ở vài thời điểm cạnh tranh lãi suất giữa các ngân hàng khá gay gắt. Trong năm, Ngân hàng Nhà nước đã giảm trần lãi suất huy động ở tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ngắn hạn. Ngoài ra, tại các ngân hàng, việc huy động vốn từ khách hàng tổ chức có xu hướng giảm hoặc tăng trưởng không đáng kể. Tuy nhiên, Eximbank đã nỗ lực đưa ra các sản phẩm, chương trình nhằm thúc đẩy tăng trưởng huy động vốn KHDN. Theo đó, đến cuối năm 2019, huy động vốn KHDN của Eximbank tăng trưởng 16% so với năm trước.

Hoạt động Thanh toán Quốc tế

Hoạt động Thanh toán Quốc tế năm 2019 của Eximbank tiếp tục duy trì phát triển ổn định, doanh số thanh toán quốc tế tăng 10% so với năm 2018.

Eximbank không ngừng hoàn thiện chính sách sản phẩm Thanh toán Quốc tế và Tài trợ Thương mại trên nền tảng đa dạng, hiện đại và tối đa hóa lợi ích cho khách hàng. Eximbank còn thiết kế các gói sản phẩm tài trợ xuất nhập khẩu chuyên biệt theo từng nhóm khách hàng, từng khu vực kinh tế tập trung, cung cấp dịch vụ tư vấn các giải pháp tổng thể về dịch vụ Thanh toán Quốc tế và Tài trợ Thương mại nhằm giúp khách hàng tiết kiệm chi phí, nâng cao lợi thế cạnh tranh, phòng ngừa rủi ro ngoại hối cũng như rủi ro trong thương mại quốc tế.

Hoạt động dịch vụ

Trong năm 2019, với chủ trương tập trung mảng thanh toán, Eximbank đã tung ra hàng loạt các Combo sản phẩm, các chương trình ưu đãi nhằm khuyến khích khách hàng sử dụng tối đa dịch vụ tại Eximbank như: Thanh toán trong nước, ngoài nước, thanh toán thuế, bảo lãnh, chi lương… Đối với dịch vụ thanh toán trong nước, Eximbank tập trung đẩy mạnh kênh thanh toán online với nhiều tiện ích như thanh toán theo lô đến nhiều tài khoản, dịch vụ chi lương trên Internet Banking có thể xử lý cùng một lúc trên 5.000 tài khoản thụ hưởng… Dịch vụ thanh toán nước ngoài cũng đạt được mức tăng trưởng tốt về doanh số và phí dịch vụ.

Các mảng dịch vụ khác

Dịch vụ ngân hàng điện tử

Dịch vụ Ngân hàng điện tử của Eximbank giúp khách hàng quản lý tài khoản, thực hiện các giao dịch tài chính với ngân hàng dễ dàng, thuận tiện, mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian và chi phí. Khách hàng có thể thực hiện hầu hết các giao dịch tài chính với Eximbank thông qua các kênh Internet Banking, Mobile Banking mà không phải đến điểm giao dịch của ngân hàng và không bị giới hạn thời gian cùng khoảng cách địa lý.

Hiện nay, dịch vụ ngân hàng điện tử của Eximbank cung cấp dịch vụ chất lượng, an toàn, tin cậy, hiệu quả, sản phẩm đa dạng, đáp ứng phần lớn nhu cầu của khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Trong năm 2019, Eximbank đã bổ sung thêm nhiều dịch vụ thanh toán và các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm qua kênh ngân hàng điện tử, cụ thể bao gồm:

***Dịch vụ Internet Banking:** Triển khai thêm các dịch vụ thanh toán hóa đơn:

- Thanh toán tiền nước tại các khu vực: TP. HCM, Hà Nội, Bạc Liêu, Bến Tre...
- Thanh toán tiền vé máy bay: Bamboo Airways (Công ty TNHH Hàng không Tre Việt).
- Thanh toán tiền điện: Triển khai thu hộ dịch vụ điện tại Hà Nội bằng phương thức kết nối trực tiếp qua các kênh thanh toán của Eximbank).
- Dịch vụ công: Tại khu vực TP.HCM với các đối tác Phòng Quản lý Đô thị quận 2, Phòng Kinh tế quận 2, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận 2.

***Dịch vụ SMS Banking:** Nhằm tiết giảm thời gian giao dịch trực tuyến và gia tăng tiện ích cho khách hàng, từ ngày 22/02/2019, Eximbank đã rút ngắn số lượng ký tự tin nhắn xác thực qua SMS từ 8 xuống 6 ký tự.

- Cải tiến này áp dụng đến tất cả giao dịch trực tuyến của Eximbank bao gồm Internet Banking và Mobile Banking.

***Dịch vụ Mobile Banking:** Thực hiện dịch vụ thanh toán hóa đơn:

-Thanh toán tiền nước: TP. HCM, Hà Nội, Bạc Liêu, Bến Tre...

- Thanh toán tiền vé máy bay: Bamboo Airways (Công ty TNHH hàng không Tre Việt).

- Thanh toán tiền điện: Triển khai thu hộ dịch vụ điện tại Hà Nội bằng phương thức kết nối trực tiếp qua các kênh thanh toán của Eximbank.

- Dịch vụ công: Tại khu vực Tp. HCM với các đối tác Phòng Quản lý Đô thị quận 2, Phòng Kinh tế quận 2, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận 2.

• Eximbank phối hợp cùng VnPay thực hiện cải tiến và phát triển các tính năng trên Mobile Banking như sau:

- Tích hợp Internet Banking lên hệ thống EIB Mobile Banking:

+ Đồng bộ danh bạ thụ hưởng: KH có thể dùng chung danh sách thụ hưởng đã lưu trên cả 02 hệ thống Internet Banking và Mobile Banking.

+ Dùng chung User đăng nhập, mật khẩu hệ thống Internet banking và Mobile banking.

- Điều chỉnh chức năng lấy lại mật khẩu thông qua app Mobile Banking: Khi khách hàng thực hiện chức năng quên mật khẩu, các thông tin khách hàng cần xác nhận để lấy lại mật khẩu gồm: Họ và tên; Email; Số điện thoại

- Điều chỉnh rút tiết kiệm không cho phép rút 01 phần.

***Dịch vụ ví VNPT Pay:**

Từ ngày 25/09/2019, Eximbank triển khai dịch vụ ví điện tử VNPT Pay dành cho khách hàng cá nhân trên Internet Banking và trên ứng dụng ví VNPT Pay với nhiều tiện ích như:

- Thanh toán cước dịch vụ cấp điện, nước, viễn thông,...

- Thanh toán hóa đơn hàng hóa dịch vụ vận tải, du lịch, học phí, bảo hiểm,…

- Thanh toán bằng tính năng QR Code.

- Chuyển tiền.

- Nạp tiền vào ví, rút tiền từ ví về tài khoản ngân hàng.

- Nạp tiền điện thoại, thẻ cào.

***Dịch vụ ví Moca:**

Kể từ ngày 28/08/2019, Eximbank chính thức triển khai dịch vụ thanh toán cho thẻ ghi nợ nội địa do Eximbank phát hành trên ứng dụng Moca hoặc ứng dụng đối tác chiến lược của Moca. Trong đó, khách hàng phải đăng ký sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến cho thẻ V-top Eximbank qua các kênh: Quầy giao dịch, Internet Banking, Mobile Banking hoặc nhắn tin SMS.

HOẠT ĐỘNG KHỐI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Kinh doanh vốn

Mặc dù những năm gần đây môi trường kinh doanh đầy biến động đã tạo ra nhiều thách thức đối với hiệu quả hoạt động nói chung và mảng kinh doanh liên ngân hàng nói riêng, nhưng với chiến lược linh hoạt, thích ứng nhanh nhạy trước các thay đổi chính sách của Ngân hàng Nhà nước cũng như thị trường tiền tệ, bộ phận Kinh doanh Vốn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thanh khoản và đóng góp lợi nhuận của Eximbank, không ngừng đổi mới và hoàn thiện trong hoạt động quản lý và kinh doanh vốn.

Để có được sự tăng trưởng cao trong quy mô giao dịch thị trường liên ngân hàng, Eximbank đã:

- Tăng cường củng cố và thiết lập mới các quan hệ giao dịch với các đối tác trên thị trường trong và ngoài nước, đưa hạn mức giao dịch vốn được cấp cũng như uy tín của Eximbank lớn mạnh hơn.
- Vận dụng đa dạng các hình thức và loại hình giao dịch, vừa giúp tối ưu hóa chi phí huy động vốn đầu vào cho hệ thống, vừa tăng cường sức ảnh hưởng của Eximbank trên thị trường liên ngân hàng.

Quy mô giao dịch vốn liên ngân hàng trong năm 2019 của Eximbank:

Đvt: tỷ VNĐ

Doanh số	2019	2018	Tăng giảm so với 2018
Nhận/Vay	**65.248**	**106.266**	**-38,6%**
Gửi/Cho vay	**571.896**	**322.916**	**+77,1%**

Kinh doanh ngoại tệ

Với những diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới trong năm 2019, Eximbank đã gặp không ít khó khăn trong hoạt động kinh doanh nói chung và kinh doanh ngoại tệ nói riêng. Tuy nhiên Eximbank vẫn không ngừng tìm kiếm cơ hội thị trường, phát triển sản phẩm để tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh. Năm 2019, doanh số mua bán ngoại tệ đạt gần 97 tỷ USD, tăng 42,5 % so với năm 2018; lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ đạt 319,8 tỷ đồng, tăng gần 28% so với năm trước. Eximbank đã đẩy mạnh triển khai các sản phẩm phái sinh ngoại tệ đối với các khách hàng doanh nghiệp tiềm năng với doanh số gần gấp đôi so với năm trước. Công tác bán chéo được quán triệt, tăng cường; việc phát triển mạnh mẽ của dịch vụ kiều hối, việc thiết kế các gói combo sản phẩm mới theo đối tượng khách hàng doanh nghiệp đã giúp gia tăng hoạt động kinh doanh ngoại hối.

Kinh doanh vàng

Giá vàng quốc tế có một năm đầy biến động khi đóng cửa tăng 18.27%. Nguyên nhân chủ yếu do Cục dự trữ liên bang Mỹ Fed giảm lãi suất lần đầu tiên sau hơn một thập kỷ. Bên cạnh đó, thị trường vàng còn được hỗ trợ khi Ngân hàng Trung ương các nước thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ. Tại thị trường vàng trong nước, giá vàng miếng SJC tăng 16.2% từ mức 36.58 triệu/lượng lên 42.50 triệu/lượng, mức giá cao nhất trong vòng 7 năm qua.

Khi thị trường khởi sắc, hoạt động kinh doanh vàng tại Eximbank đã có mức tăng trưởng mạnh nhờ vào nền tảng khách hàng phong phú và luôn được chú trọng xây dựng, củng cố trong nhiều năm qua. Doanh số kinh doanh vàng năm 2019 tăng 79% so với năm 2018. Eximbank tiếp tục là đơn vị chiếm thị phần lớn nhất về kinh doanh vàng miếng SJC trong cả nước.

Đầu tư tài chính

Bên cạnh các hoạt động chính của ngân hàng là huy động, cho vay, dịch vụ thanh toán, giao dịch ngoại tệ, tài trợ thương mại… thì đầu tư tài chính cũng là một hoạt động kinh doanh quan trọng nhằm tối đa hóa hiệu quả nguồn vốn của ngân hàng.

Giá trị ghi sổ danh mục đầu tư:

Đvt: tỷ VNĐ

	31/12/2018	31/12/2019	Tăng/giảm(%)
1. Trái phiếu	**11.510**	**11.815**	**2,65%**
1.1. Trái phiếu Chính phủ	10.435	8.165	-21,75%
1.2. Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	1.000	3.350	235%
1.3. Trái phiếu Doanh nghiệp	75	300	300%
2. Chứng chỉ tiền gửi	**0**	**400**	**100%**
3. Góp vốn, mua cổ phần	**1.263**	**556**	**-55,98%**

Thông tin chi tiết:

a. Danh mục đầu tư trái phiếu:

- Danh mục trái phiếu Chính phủ Eximbank nắm giữ đến 31/12/2019 là 8.165 tỉ đồng. Đây là tài sản có tính thanh khoản cao phục vụ cho việc dự trữ thanh khoản, đồng thời đáp ứng các chỉ tiêu an toàn vốn do Ngân hàng Nhà nước quy định.
- Bên cạnh trái phiếu Chính phủ, Eximbank đầu tư vào các loại giấy tờ có giá chủ yếu là trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức Tín dụng phát hành. Đây là tài sản tạo thu nhập ổn định và an toàn chỉ sau trái phiếu Chính phủ.
- Trái phiếu Doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC): Eximbank tiếp tục duy trì chính sách thận trọng đối với việc đầu tư trái phiếu doanh nghiệp nên số dư trái phiếu luôn duy trì ở mức thấp. Số dư trái phiếu doanh nghiệp đến 31/12/2019 là 300 tỉ đồng.

b. Góp vốn, mua cổ phần:

Để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của ngân hàng, Eximbank đã thực hiện thoái vốn ở một số khoản đầu tư làm giảm số dư từ 1.263 tỉ đồng xuống còn 556 tỉ đồng cuối năm 2019. Trong đó, chủ yếu là giảm vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và thoái vốn ở một doanh nghiệp đã đầu tư trước đây.

III.2.Tình hình tài chính

Tổng tài sản đạt 167.538 tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2018.

Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ: 1,71%, giảm 0,14% so với năm 2018 (năm 2018: 1,85%).

Lợi nhuận đạt 1.747 tỷ đồng, tăng 30,3%.

(trước trích lập dự phòng bổ sung trái phiếu VAMC theo TT 08/2016/TT-NHNN)

III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

III.3.1. Quản lý chất lượng

Bên cạnh công tác đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh, ngân hàng còn chú trọng cải thiện năng lực, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ hướng đến phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn. Cụ thể trong năm 2019, ngân hàng đã chuẩn bị các bước để khởi động dự án Xây dựng và áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 cho 13 lĩnh vực cốt lõi của ngân hàng nhằm hoàn thiện hệ thống tổ chức, chuẩn hóa các quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ, tuân thủ các chuẩn mực theo quy định của Pháp luật và sự cam kết về chất lượng đối với khách hàng.

Áp dụng thành công tiêu chuẩn ISO 9001:2015 sẽ giúp ngân hàng cải tiến các hoạt động trong quản trị điều hành, quản lý chất lượng, nâng cao hiệu suất công việc của cán bộ nhân viên, giảm lãng phí và qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng giá trị cho khách hàng. Ngoài ra, ngân hàng đồng thời cũng bắt đầu tập trung triển khai dự án Cam kết chất lượng dịch vụ nội

bộ nhằm hình thành thói quen tuân thủ cam kết về chất lượng và thời gian cung cấp dịch vụ của các đơn vị nội bộ trong ngân hàng. Đây được xem là công cụ hiệu quả, làm thước đo đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ của các đơn vị nội bộ trong hệ thống Eximbank. Qua đó tăng tính phối hợp và trách nhiệm cam kết của các đơn vị trong quá trình cung cấp dịch vụ nội bộ, giúp cải tiến hiệu quả chất lượng dịch vụ, rút ngắn thời gian cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hướng đến nâng cao sự hài lòng của khách hàng.

Ngoài việc áp dụng các công cụ quản lý chất lượng dịch vụ, ngân hàng cũng tiếp tục duy trì và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khác nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Đầu tiên là công tác trang bị, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ giao dịch viên thông qua các chương trình đào tạo về kỹ năng nghiệp vụ và kỹ năng mềm trong giao tiếp khách hàng, kết hợp với các kỳ kiểm tra kiến thức chuyên môn định kỳ hàng năm nhằm giúp cho đội ngũ cán bộ nhân viên đánh giá lại năng lực bản thân, tăng sự tự tin và thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp. Kế tiếp là công tác rà soát, cập nhật đánh giá hệ thống các quy định, quy trình, tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ cũng như truyền thông sâu rộng đến từng cán bộ nhân viên được tiến hành thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng trải nghiệm sản phẩm dịch vụ của khách hàng được xuyên suốt từ khâu tiếp đón của bảo vệ cho đến khi kết thúc giao dịch.

Đồng thời, Eximbank cũng tổ chức thực hiện xây dựng và đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn về không gian vận hành của các đơn vị trong hệ thống nhằm xây dựng môi trường làm việc an toàn, sạch sẽ, ngăn nắp, giúp dễ dàng, thuận tiện, tiết kiệm thời gian trong quá trình làm việc và cán bộ nhân viên sẽ tăng cường phát huy sáng kiến cải tiến, từ đó tăng tính mỹ quan về hình ảnh Eximbank trong mắt khách hàng.

Tiếp đến, Eximbank thuê công ty khảo sát thị trường hàng đầu để thực hiện các dự án khách hàng bí mật nhằm đánh giá khách quan chất lượng dịch vụ do Eximbank dưới góc nhìn của khách hàng. Theo đó, các kết quả đánh giá này giúp Eximbank phát hiện và điều chỉnh hệ thống chất lượng dịch vụ phù hợp với thực tế và nâng cao giá trị lợi ích cho khách hàng.

III.3.2. Quản trị Rủi ro năm 2019

1. Quản lý Rủi ro thanh khoản

Để ngăn ngừa và xử lý các vấn đề về rủi ro thanh khoản, Eximbank đã xây dựng một hệ thống các quy định, quy trình nội bộ đầy đủ, thận trọng về quản lý rủi ro thanh khoản bắt kịp với tiêu chuẩn chung của toàn ngành, tuân thủ các quy định về quản lý khả năng chi trả, quy định tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của NHNN và phù hợp hoạt động đặc thù của Eximbank. Mô hình đánh giá sức chịu đựng (Stress-test) được Eximbank áp dụng nhằm phỏng đoán các trường hợp ngân hàng đối mặt với các vấn đề về rủi ro thanh khoản theo đó đưa ra các phương án xử lý dự phòng tối ưu nhất.

2. Quản lý rủi ro thị trường

(i) Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng: Để kịp thời ứng phó, xử lý với rủi ro lãi suất, Eximbank đã nghiên cứu, xây dựng triển khai các mô hình quản lý rủi ro lãi suất, như mô hình Chênh lệch kỳ hạn định lại giá của tài sản Có – tài sản Nợ (kỹ thuật Repricing GAP), mô hình đo lường, đánh giá tác động lên thu nhập lãi ròng (NII) và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (EVE) do biến động lãi suất. Bên cạnh đó, Eximbank tiếp tục nghiên cứu xây dựng nâng cao hệ thống quy định nội bộ trong đó có các quy định về chính sách, chiến lược quản lý rủi ro lãi suất nhằm đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh của ngân hàng, tuân thủ các quy định có liên quan của NHNN cũng như từng bước tiếp cận thông lệ quốc tế và các Hiệp ước Basel.

(ii) Quản lý rủi ro tỷ giá: Để quản lý rủi ro tỷ giá, Eximbank đã ban hành các quy định về chính sách, hạn mức giao dịch, các mô hình đo lường và kiểm soát rủi ro ngoại hối tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định của NHNN và pháp luật Việt Nam, đồng thời sử dụng các sản phẩm phái sinh với mục đích ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro tỷ giá có thể phát sinh. Ngoài ra, các công cụ tài chính liên quan đến FX được đo lường và định giá hàng ngày để xác định mức lãi/lỗ và trạng thái rủi ro thị trường.

(iii) Quản lý rủi ro giá đầu tư: Để quản lý rủi ro giá đầu tư, Eximbank đã triển khai các phương pháp đo lường, đánh giá danh mục đầu tư theo giá thị trường, thiết lập các giới hạn rủi ro giá đầu tư (hạn mức đầu tư trái phiếu, hạn mức dừng lỗ, …) phù hợp với quy định của NHNN và mục tiêu, chiến lược kinh doanh của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Bên cạnh đó, để tăng cường hơn nữa công tác quản lý rủi ro của Eximbank, ngân hàng đã thuê các Đơn vị tư vấn Ernst &Young và KPMG để tư vấn và triển khai Thông tư 41 và Thông tư 13 nhằm đáp ứng một cách toàn diện và đầy đủ nhất các yêu cầu của NHNN đối với công tác quản lý rủi ro nói chung và quản lý rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản nói riêng tại Eximbank.

3. Quản lý rủi ro hoạt động hay tác nghiệp

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với Eximbank (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm: Rủi ro danh tiếng và Rủi ro chiến lược.

Để quản lý chặt chẽ cũng như phòng ngừa rủi ro do các sai sót phát sinh bởi yếu tố con người, Eximbank đã và đang rà soát, điều chỉnh và ban hành mới các chính sách, văn bản nội bộ quy định về quản lý rủi ro hoạt động, quy định về quy tắc và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy định về chế tài xử lý các vi phạm trong quá trình tác nghiệp,…; triển khai các mô hình tập trung hóa hoạt động về Khu vực và Hội sở, như: Hoạt động thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng; Hoạt động thẩm định giá tài sản bảo đảm là bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải; Hoạt động Xử lý nợ quá hạn, nợ xấu; Hoạt động Thanh toán Quốc tế.

Bên cạnh đó, nhằm tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN và với mong muốn tiệm cận đến mô hình quản trị rủi ro quốc tế theo tiêu

chuẩn Basel II, Eximbank đã thành lập Hội đồng Vốn, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng ALCO để hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc nâng cao vai trò giám sát của quản lý cấp cao đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đồng thời, ký hợp đồng sử dụng dịch vụ tư vấn của KPMG nhằm triển khai việc tổ chức, quản lý rủi ro theo mô hình 3 tuyến bảo vệ và các công cụ quản lý RRHĐ theo thông lệ như RCSA (Tự nhận diện rủi ro và kiểm soát), KRI (Dấu hiệu rủi ro chính), LDC (Thu thập và phân tích dữ liệu tổn thất), … Công tác truyền thông về quản lý RRHĐ trong toàn hệ thống cũng đang được đẩy mạnh, hướng tới mục tiêu trở thành bộ phận của văn hóa doanh nghiệp.

4. Quản lý rủi ro tín dụng

Nghiệp vụ tín dụng là nghiệp vụ chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động của ngân hàng, do đó công tác quản lý rủi ro tín dụng luôn được chú trọng và chỉ đạo xuyên suốt từ Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đến các đơn vị trực tiếp kinh doanh.

Quản lý rủi ro bao gồm công tác nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro, được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng và tuân thủ theo một số các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ quy định của Luật Các tổ chức Tín dụng, các quy định pháp luật khác có liên quan, và các quy định nội bộ của Eximbank;
- Phân tán rủi ro, đa dạng hóa danh mục đầu tư trong hoạt động tín dụng;
- Tự chủ trong hoạt động cho vay và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình; công khai, minh bạch, nhất quán trong tất cả các quy định cấp tín dụng;
- Phân cấp giao thẩm quyền quyết định cấp tín dụng cho khách hàng một cách khách quan minh bạch, tập trung dần về Hội sở;
- Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các giai đoạn của quá trình cấp tín dụng và được duy trì thường xuyên, liên tục;
- Phân định trách nhiệm của từng bộ phận trong quá trình cấp tín dụng và quản lý tiền vay;
- Cảnh báo sớm để phòng ngừa rủi ro và quyết liệt xử lý, thu hồi nợ khi phát sinh nợ quá hạn;
- Thường xuyên rà soát các chính sách, quy định tín dụng để đánh giá lại tính đồng bộ và phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

Ngoài ra, nhằm tuân thủ quy định của NHNN cũng như để tiệm cận với các thông lệ quốc tế, Eximbank cũng đã đưa hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ vào áp dụng từ năm 2018, phục vụ công tác đo lường và cảnh báo sớm rủi ro tín dụng.

Một số dự án trọng tâm Eximbank đã và đang triển khai để phục vụ công tác quản lý rủi ro tín dụng từ đầu năm 2019:

- Eximbank đã hoàn thành hệ thống tính tỷ lệ an toàn vốn (CAR), bao gồm tài sản tính theo rủi ro tín dụng là cấu phần chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản có rủi ro của ngân hàng theo yêu cầu của Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (hiệu lực áp dụng từ 01/01/2020);

- Eximbank đang thực hiện xây dựng và hoàn thiện các chính sách, công cụ để quản lý rủi ro tín dụng theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với sự tư vấn của công ty KPMG;
- Eximbank đang rà soát, đánh giá quy trình cấp tín dụng để triển khai xây dựng Hệ thống Khởi tạo khoản vay - dự án LOS (Loan Origination System), phục vụ cho việc áp dụng công nghệ thông tin vào quy trình tín dụng, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ cũng như tinh gọn giấy tờ thủ tục đồng thời lưu trữ thông tin tín dụng của khách hàng để làm cơ sở dữ liệu cho Eximbank.

III.3.3. Hệ thống công nghệ thông tin và vận hành

Năm 2019, sau khi hệ thống Core Banking mới đi vào vận hành ổn định, theo chủ trương của HĐQT và Ban Điều hành về việc đẩy nhanh tiến độ tái cấu trúc đồng thời triển khai các dự án trọng tâm về CNTT vận hành, Khối CNTT và Vận hành đã nhanh chóng tích cực triển khai nhiều hoạt động trong năm 2019. Cụ thể như sau:

Tái cấu trúc Khối CNTT và Vận hành:

Từ 8 phòng chức năng ban đầu, trong năm 2019 Khối CNTT và Vận hành đã mở rộng thành 16 phòng chức năng gồm 7 phòng vận hành và 9 phòng chuyên trách CNTT. Các phòng thuộc Khối CNTT và Vận hành với chức năng nhiệm vụ chuyên biệt đã nhanh chóng hòa nhập vào hoạt động chung của Khối.

Việc tái cấu trúc tổ chức Khối CNTT và Vận hành đã mang lại các lợi ích như sau:

- Tập trung hóa công tác vận hành về Khối CNTT và Vận hành để chi nhánh tập trung chuyên môn đẩy mạnh phát triển kinh doanh.
- Các Phòng chức năng được tổ chức sắp xếp lại công việc theo tính chuyên môn hóa cao, không bị trùng lắp chức năng nhiệm vụ, mỗi phòng phụ trách một mảng chuyên môn riêng về CNTT và Vận hành.

Các hoạt động chính của Khối CNTT và Vận hành trong năm 2019:

.Trong năm 2019, hàng loạt các dự án vận hành tập trung được triển khai nhanh trong 6 tháng cuối năm. Cụ thể:

- Dự án Thanh toán Quốc tế tập trung (Tài trợ thương mại tập trung) được tiếp tục triển khai cho các chi nhánh còn lại trên toàn hệ thống. Phòng nghiệp vụ tài trợ thương mại đã triển khai rà soát và tinh gọn quy trình nghiệp vụ, phối hợp với các Phòng chuyên trách CNTT để điều chỉnh và nâng cấp tính năng của hệ thống CNTT, tổ chức đào tạo nghiệp vụ cho nội bộ cũng như các Đơn vị toàn hệ thống, tổ chức và phân bổ nhân sự xử lý phù hợp để công tác tiếp nhận và xử lý hồ sơ của chi nhánh được nhanh chóng và hiệu quả, công tác hướng dẫn và giải đáp thắc mắc từ chi nhánh được tổ chức một cách có hệ thống.
- Việc tập trung chuyển tiền trong nước và quốc tế giai đoạn 1 (chuyển tiền đi – đến trong

nước, báo có tiền nước ngoài) đã hoàn tất trong năm 2018. Tiếp theo, dự án Tập trung chuyển tiền giai đoạn 2 (chuyển đi quốc tế) đã hoàn tất triển khai vào cuối năm 2019.

- Dự án Vận hành thẻ tập trung gồm các hạng mục công việc như tập trung báo có cho đơn vị chấp nhận thẻ, tập trung thu nợ thẻ và hạch toán giao dịch ATM theo kế hoạch sẽ hoàn tất triển khai trong quý I/2020.

- Dự án Quản lý tài liệu nội bộ tập trung được triển khai nhằm mục đích tổ chức và quản lý hệ thống tài liệu, văn bản nghiệp vụ nội bộ hiện nay của Eximbank một cách khoa học hơn, tạo nhiều tiện ích cho các đơn vị kinh doanh toàn hệ thống trong việc tham khảo hệ thống tài liệu nghiệp vụ của Eximbank cũng như văn bản của NHNN một cách nhanh chóng, đầy đủ, kịp thời và chính xác.

- Bên cạnh đó, một số dự án vận hành khác đang trong giai đoạn chuẩn bị cho triển khai trong năm 2020 để kịp thời phối hợp đồng bộ với việc triển khai mô hình kinh doanh mới tại các ĐVKD như dự án Tiếp quỹ tập trung, dự án Kiểm soát sau chứng từ tập trung. Các dự án trọng tâm khác cũng sẽ bước vào giai đoạn triển khai đồng loạt trên toàn hệ thống như dự án Cam kết chất lượng dịch vụ nội bộ (SLA), dự án triển khai ISO.

Song song với hoạt động vận hành, các dự án CNTT cũng được triển khai để tăng tiện ích cho người dùng, hỗ trợ hoạt động kinh doanh đồng thời thay đổi phù hợp với mô hình vận hành tập trung đang được triển khai. Cụ thể:

- Tiếp tục triển khai các yêu cầu cải tiến hệ thống trên hệ thống Core Banking. Hệ thống Core Banking đã được khai thác và vận hành tương đối ổn định, bước đầu đã phát huy những tính năng ưu việt theo thiết kế hệ thống như: Thu nợ tự động, các đơn vị kinh doanh có bảng cân đối kế toán riêng với số liệu tách biệt, nhiều chốt chặn, cảnh báo người dùng khi tác nghiệp được thiết lập, hoàn thiện và cải tiến một số tính năng của hệ thống Core Banking (in sao kê, hóa đơn VAT, chứng từ hàng loạt; hỗ trợ mở combo tài khoản số lượng lớn…);

- Các dự án lớn trọng tâm: Nghiên cứu triển khai hệ thống khởi tạo hồ sơ vay (LOS), hệ thống MIS-Data warehouse.

- Triển khai thành công hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

- Triển khai dịch vụ tư vấn Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

- Triển khai nâng cấp hệ thống thẻ nội địa theo chuẩn EMV NAPAS.

- Triển khai nâng cấp hệ thống Internet Banking.

- Khối CNTT và Vận hành cũng cung cấp nhiều giải pháp quick-win hỗ trợ kinh doanh và quản trị theo yêu cầu của Ban điều hành, các Khối nghiệp vụ, đơn vị kinh doanh như hệ thống tính toán hiệu quả trên khách hàng doanh nghiệp (TOI/CB), hệ thống theo dõi KPI cho cán bộ bán hàng, hệ thống Mini MIS,… cung cấp giải pháp họp trực tuyến đến 207 đơn vị kinh doanh nhằm tối ưu chi phí trong quá trình hội họp và truyền thông nội bộ.

III.3.4. Quan hệ Quốc tế

Năm 2019, hoạt động quan hệ quốc tế của Eximbank một mặt tập trung vào việc duy trì và quản lý tốt quan hệ với các ngân hàng đại lý, đối tác hiện hữu, mặt khác hướng đến việc chủ động tiếp xúc với những đối tác mới. Ngân hàng đã và đang mở rộng quan hệ đại lý và quan hệ tín dụng với rất nhiều ngân hàng nước ngoài. Các tổ chức tín dụng quốc tế cũng như ngân hàng nước ngoài đánh giá tín nhiệm Eximbank ở mức khả quan và sẵn sàng cung cấp hoặc tăng hạn mức về tài trợ thương mại cho ngân hàng. Đây là một dấu hiệu tích cực về năng lực hoạt động của Eximbank trong việc phát triển quan hệ quốc tế. Nhờ vậy, các hạn mức tín dụng đối tác cấp cho Eximbank, cũng như các hoạt động hợp tác, hỗ trợ nghiệp vụ, thông tin, đào tạo… ngày càng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu giao dịch quốc tế của khách hàng. Trong năm 2019, các ngân hàng hàng đầu thế giới như JPMorgan, Bank of New York Mellon, Wells Fargo, CitiBank tiếp tục trao tặng cho Eximbank các giải thưởng chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc.

Ngoài ra, bên cạnh các trao đổi, đàm phán song phương, ngân hàng cũng tích cực tham dự các hội nghị, hội thảo quốc tế hàng đầu của ngành tài chính ngân hàng như hội nghị Sibos và các hội thảo quốc tế do các ngân hàng toàn cầu tổ chức nhằm tiếp cận, giao lưu với các đối tác quốc tế, quảng bá tốt hơn thương hiệu Eximbank đến cộng đồng tài chính ngân hàng thế giới và tìm kiếm cơ hội kinh doanh.

Với những nỗ lực tái cấu trúc trong thời gian qua, cùng quan hệ đại lý với hơn 700 ngân hàng/chi nhánh ngân hàng tại gần 71 quốc gia trên toàn thế giới, ngân hàng sẽ tiếp tục tăng cường hơn nữa hoạt động quốc tế của mình để ngày càng khẳng định và nâng cao vị thế, thương hiệu Eximbank.

III.3.5. Báo cáo phát triển bền vững

Lấy phương châm khách hàng là trên hết, tối đa hóa lợi ích cho khách hàng, từ các kênh tương tác với khách hàng, Eximbank cũng tổng hợp thành các bài học tình huống, phổ biến cho các giao dịch viên tại các đơn vị trong hệ thống tham khảo và có giải pháp xử lý phù hợp đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn về đạo đức kinh doanh và tính minh bạch.

Đồng hành với việc nâng cao các giải pháp chính sách chăm sóc khách hàng thì Eximbank cũng nâng cao hoàn thiện sự tương tác, đồng nhất thông tin giữa các đơn vị nội bộ. Cụ thể ngân hàng phát động chương trình thi đua chất lượng dịch vụ giữa các đơn vị trong hệ thống nhằm động viên khuyến khích các đơn vị nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và làm cơ sở cho việc đánh giá xếp loại các đơn vị hàng năm. Tổ chức khảo sát làm việc với các tập đoàn, công ty uy tín hàng đầu trong và ngoài nước đối với việc thiết kế, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng. Trong năm 2018 vừa qua, ngân hàng đã thực hiện nhiều dự án liên quan đến chất lượng dịch vụ, rút kinh nghiệm từ những tình huống thực tế nhằm đáp ứng, đảm bảo tính đồng nhất phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

Để đảm bảo lợi ích cho các bên có liên quan, “Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của Eximbank” được xây dựng và tuyên truyền cho CNBV ngân hàng hiểu rõ, nắm vững và thực hiện.

III.4. Kế hoạch kinh doanh năm 2020(*)

- Tổng tài sản: 190.000 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2019.
- Huy động vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư: 161.000 tỷ đồng, tăng 15% so năm 2019.
- Dư nợ cấp tín dụng: 123.775 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2019.

(bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp)

Kế hoạch tăng trưởng tín dụng năm 2020 là 9% theo hạn mức tăng trưởng do NHNN thông báo. Trong điều kiện kinh doanh thuận lợi, Eximbank sẽ xin phép NHNN xem xét điều chỉnh tăng hạn mức tăng trưởng tín dụng.

- Tỷ lệ nợ xấu: dưới 1,8%
- Lợi nhuận trước thuế: 2.214 tỷ đồng

(*) Kế hoạch này có thể được điều chỉnh do ảnh hưởng của dịch bệch Covid-19.

III.5. Báo cáo đánh giá tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Ngân hàng.

Ngành ngân hàng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động cho vay và quyết định nguồn vốn đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Việc tăng cường quản lý rủi ro môi trường - xã hội là hoạt động cấp thiết giúp các ngân hàng hạn chế rủi ro, bảo toàn được nguồn vốn cho vay, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao uy tín tổ chức, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên.

Nhận thức được điều đó, hoạt động cho vay của Eximbank đối với khách hàng ngoài việc tuân thủ các quy định của NHNN, quy định của pháp luật có liên quan, ngân hàng còn chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường của các dự án tài trợ, qua đó Eximbank đang từng bước nghiên cứu, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong cấp tín dụng thông qua cải thiện chính sách, nguồn lực và thủ tục cấp tín dụng.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

IV.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của ngân hàng

Về cơ cấu tổ chức:

- Trong năm 2019, Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) đã thay đổi người đại diện theo ủy quyền của SMBC tại Eximbank. Ông Yutaka Moriwaki không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông SMBC tại Eximbank kể từ ngày 09/12/2019 theo văn bản thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của SMBC (hiệu lực kể từ ngày 09/12/2019); căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 35 Luật Các Tổ chức tín dụng và Điểm d Khoản 1 Điều 47 Điều lệ Eximbank, Ông Yutaka Moriwaki không còn là thành viên HĐQT Eximbank từ ngày 09/12/2019.
- Phụ lục gia hạn Hợp đồng lao động giữa Eximbank với Ông Lê Văn Quyết với chức danh Tổng giám đốc Eximbank kể từ 05/4/2018 đến ngày 05/4/2019.
- Ngày 22/5/2019, Eximbank ban hành các Nghị quyết:
  - Số 237/2019/EIB/NQ-HĐQT về việc chấp thuận từ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT của Ông Lê Minh Quốc theo Đơn từ nhiệm ngày 14/5/2019.
  - Số 238/2019/EIB/NQ-HĐQT về việc bầu Ông Cao Xuân Ninh làm Chủ tịch HĐQT thay thế Ông Lê Minh Quốc.

Cơ cấu Hội đồng quản trị ngày 31/12/2019 như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Cao Xuân Ninh	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Yasuhiro Saitoh	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Đặng Anh Mai	Phó Chủ tịch HĐQT
4	Ông Lê Minh Quốc	Thành viên HĐQT độc lập
5	Ông Lê Văn Quyết	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Hội đồng thành viên AMC
6	Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên HĐQT
7	Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên HĐQT
8	Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên HĐQT
9	Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT

- Eximbank đã rà soát, điều chỉnh, cũng như thay đổi chức năng, nhiệm vụ và sắp xếp lại nhân sự các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT tuân thủ theo quy định hiện hành. Các HĐ/UB hiện hành gồm: Ủy Ban Nhân Sự, Ủy Ban Quản Lý Rủi Ro, Hội Đồng Xử Lý Rủi Ro, Ban chỉ đạo Phòng Chống Tham Nhũng và Tội Phạm.
- Trong năm 2019, Eximbank tiếp tục triển khai thực hiện tổ chức, sắp xếp phân quyền lại các chức năng và đơn vị để phù hợp với tình hình hoạt động của ngân hàng; thay đổi, điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho Khối và phòng ban nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng và quản lý rủi ro.

Về hoạt động kinh doanh

Trong năm 2019 mặc dù gặp một số khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động ngân hàng như các phiên tòa xét xử liên quan đến rủi ro tiền gửi của khách hàng cũng như tính cạnh tranh ngày càng cao trên thị trường, Eximbank đã nỗ lực và đạt được một số kết quả nhất định:

- Tổng tài sản: **167.538 tỷ đồng**.
- Huy động vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư: **139.278 tỷ đồng**.
- Tổng dư nợ cấp tín dụng: **113.555 tỷ đồng**.
- Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ: **1,71%**.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2018: **1.095 tỷ đồng** (sau khi đã trích lập bổ sung dự phòng trái phiếu VAMC theo quy định của Ngân hàng Nhà nước).

IV.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch kinh doanh do Ban Tổng giám đốc trình HĐQT xem xét thông qua, làm cơ sở để Tổng giám đốc/Quyền Tổng giám đốc tổ chức triển khai trong hệ thống. Kế hoạch này là kế hoạch thách thức cho Ban Tổng giám đốc thực hiện, có thể cao hơn kế hoạch trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua.

Với kế hoạch kinh doanh được giao, Tổng giám đốc/Q.Tổng giám đốc sẽ tổ chức triển khai đến tất cả các đơn vị trong toàn Ngân hàng. Ban Tổng giám đốc sẽ triển khai cụ thể tại từng Khu vực, chỉ đạo và tháo gỡ khó khăn thực tế phát sinh, hỗ trợ các Đơn vị kinh doanh tự tin nhận và thực hiện kế hoạch được giao. Đồng thời, Ban Tổng giám đốc cũng quán triệt và giao kế hoạch cụ thể cho các Khối/ phòng cụ thể tại Hội sở để hỗ trợ, giám sát kịp thời các Đơn vị kinh doanh.

Trong năm vừa qua, theo Kế hoạch HĐQT giao, Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành tốt kế hoạch được giao. Mặc dù, kế hoạch kinh doanh năm 2019 chưa được ĐHĐCĐ thông qua nhưng kết quả đạt được của toàn hàng rất đáng khích lệ so với năm trước, tạo đà cho sự phát triển của ngân hàng trong thời gian tiếp theo.

Tổng giám đốc thường xuyên chỉ đạo, nhắc nhở các Đơn vị toàn hàng phải bảo đảm thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, và tuân thủ các chỉ số về an toàn hoạt động theo các quy định hiện hành. Thực tế các chỉ số này luôn được duy trì theo qui định.

Các nghị quyết, quyết định của HĐQT được Tổng giám đốc/Quyền Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định. Kết quả là hoạt động kinh doanh chung của toàn hàng luôn được duy trì và phát triển. Do vậy, thương hiệu và hình ảnh của Eximbank ngày càng được củng cố và có nhiều người biết đến giúp cho lượng khách hàng của Eximbank tăng trưởng qua hàng năm.

IV.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

Năm 2020, HĐQT định hướng và chỉ đạo Tổng giám đốc/Quyền Tổng giám đốc tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động với các ưu tiên sau đây:

1. Về công tác quản trị

- Tiếp tục xây dựng hành lang pháp lý nội bộ thông qua rà soát, sửa đổi, cập nhật, ban hành quy trình quy chế để quản lý rủi ro: Rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng.
- Tuân thủ cũng như giám sát để nâng cao việc quản trị rủi ro đảm bảo tăng trưởng đi đôi với kiểm soát chất lượng; Nâng cao năng lực quản trị điều hành, gia tăng hiệu quả hoạt động toàn hệ thống trên cơ sở khai thác hiệu quả thế mạnh của ngân hàng.
- Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính, quản trị chi phí hiệu quả, tối đa hoá các nguồn thu, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh toàn hệ thống.

• Tiếp tục ứng dụng công nghệ để cải tiến quy trình quản lý, phê duyệt tập trung nhằm tinh gọn bộ máy vận hành và giảm thiểu rủi ro tác nghiệp, nâng cao văn hóa tuân thủ thông qua đào tạo và truyền thông.

• Xây dựng thương hiệu, hình ảnh Eximbank theo hướng dễ nhận diện, thân thiện, bài bản và chuyên nghiệp sau tái cấu trúc.

2. Về hoạt động kinh doanh

• Dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh chủ yếu năm 2020 theo Nghị quyết HĐQT số 45/2020/EIB/NQ-HĐQT ngày 17/01/2020 sau:

- Tổng tài sản: 190.000 tỷ đồng tăng 13% so với năm 2019.
- Huy động vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư: 161.000 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2019.
- Tỷ lệ nợ xấu: Dưới 1,8%.
- Lợi nhuận trước thuế và trước trích bổ sung dự phòng tất toán trái phiếu VAMC: 2.400 tỷ đồng.

• Dư nợ cấp tín dụng: 123.775 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2019 (bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp). Kế hoạch tăng trưởng tín dụng năm 2020 là 9% theo hạn mức tăng trưởng do NHNN thông báo. Trong điều kiện kinh doanh thuận lợi, Eximbank sẽ xin phép NHNN xem xét điều chỉnh tăng hạn mức tăng trưởng tín dụng.

• Tiếp tục triển khai dịch vụ Ngân hàng ưu tiên; Xây dựng và triển khai mô hình kinh doanh cho phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp lớn; Phát triển hợp tác với khách hàng doanh nghiệp lớn để xây dựng và tài trợ chuỗi cung ứng, gia tăng dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp SMEs, khách hàng cá nhân, thanh toán quốc tế cũng như kinh doanh ngoại tệ. Đồng thời xây dựng các chính sách, sản phẩm phù hợp với từng nhóm đối tượng khách hàng.

• Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ tồn đọng, tập trung xử lý nợ đã bán cho VAMC, đặt mục tiêu mua lại toàn bộ nợ đã bán cho VAMC vào năm 2020 theo định hướng tái cơ cấu ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước.

• Tập trung xử lý nợ xấu, nợ quá hạn để duy trì tỷ lệ nợ xấu dưới mức 2%.

• Đầu tư nâng cấp và phát triển mới hệ thống ATM để thực hiện mở rộng mạng lưới.

• Đưa Eximbank vào nhóm ngân hàng thương mại cổ phần có tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) cao.

QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

V.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

Ông Cao Xuân Ninh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Cao Xuân Ninh sinh năm 1962 tại Việt Nam, có trình độ học vấn Cử nhân chuyên ngành Tín dụng Đối ngoại và Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. Ông từng giữ các chức vụ chủ chốt tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam như Phó trưởng phòng, Trưởng phòng Phòng Thanh toán Quốc tế, Phó giám đốc - Chi nhánh Vũng Tàu, Phó giám đốc - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Giám đốc - Chi nhánh Tiền Giang, Giám đốc - Chi nhánh Kỳ Đồng. Ông từng là Giám đốc Công ty tài chính Việt Nam tại Hồng Kông – VINAFICO; Phó Trưởng Văn phòng đại diện, Trưởng Văn phòng đại diện - Văn phòng đại diện Ngân hàng Nhà nước tại Tp.HCM. Ngày 15/12/2015, Đại hội đồng Cổ đông bầu Ông Cao Xuân Ninh làm Thành viên Hội đồng Quản trị Eximbank. Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/05/2019 HĐQT chỉ định Ông Cao Xuân Ninh là Chủ tịch Hội đồng Thành viên AMC Eximbank - Công ty thuộc sỡ hữu 100% của Eximbank.

Ngày 22/5/2019, Hội đồng Quản trị đã bầu ông Cao Xuân Ninh làm Chủ tịch HĐQT.

Ông Đặng Anh Mai
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Anh Mai sinh năm 1966, tốt nghiệp thạc sĩ tại Đại học Duke – Hoa Kỳ. Ông từng giữ các chức vụ: Chuyên viên Vụ hợp tác Quốc tế Ngân hàng Nhà nước; Phó trưởng Phòng Vụ hợp tác Quốc tế Ngân hàng Nhà nước; Trưởng Phòng Vụ Hợp tác Quốc tế Ngân hàng Nhà nước; Chuyên gia World Bank tại Hoa Kỳ; Trưởng Phòng Vụ Hợp tác Quốc tế Ngân hàng Nhà nước; Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế Ngân hàng Nhà nước; Trợ lý Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Á Châu; Thành viên HĐQT Ngân hàng Đại Á.

Hiện nay, ông đang là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Eximbank và là Thành viên Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản DPV, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư KD và Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Giáo dục KD.

Ông Yasuhiro Saitoh
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Yasuhiro Saitoh sinh năm 1961, quốc tịch Nhật Bản, là Cử nhân Khoa học tại Nhật Bản; Cử nhân Chuyên ngành Nhân học văn hóa, chuyên ngành phụ: Kinh tế toàn cầu tại Nhật Bản; Cử nhân Khoa học - Chuyên ngành Nhân học văn hóa tại Pháp. Ông đã từng là Nhân viên Marketing - Ngân hàng Mitsui Bank Ltd; Phó Tổng Giám đốc - AVP, Tập đoàn đầu tư Thu nhập cố định toàn cầu, Khối giao dịch thị trường vốn (Tokyo); Phó Tổng Giám đốc cấp cao, Giám đốc Đầu tư (Trái phiếu, Cổ phiếu, Hàng hóa và đầu tư cổ phần tư nhân) - VP, Khối Quản lý tài sản tại công ty ủy thác Sakura (New York); Phó Tổng Giám đốc Điều hành cấp cao - Phòng Ngân quỹ Ngân hàng Manufacturers (Los Angeles).

Hiện nay, ông đang là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Eximbank và thành viên HĐTV Eximbank AMC.

Ông Lê Minh Quốc

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông Lê Minh Quốc sinh năm 1951, quốc tịch Việt Nam và Canada, là Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại Thụy Sĩ. Ông từng là Nhân viên, Chuyên viên, Trưởng phòng, Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng BNP Canada tại Canada; Giám đốc phụ trách Tài trợ thương mại vùng Châu Á, Úc và Ấn Độ - Ngân hàng Banque Nationale de Paris tại Pháp; Giám đốc phụ trách Tài trợ thương mại vùng Châu Á, Úc và Ấn Độ - Ngân hàng BNP Paribas tại Singapore; Giám đốc điều hành BNP Paribas tại Đài Loan; Tổng Giám đốc BNP Paribas Việt Nam; Phó Tổng Giám đốc, Phó Trưởng Ban Kiểm soát - Ngân hàng TMCP Phương Đông, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Âu Lạc, Thành viên Ban kiểm soát Công ty Thương Mại Dịch vụ Phát An. Ngày 22/05/2019, Hội đồng Quản trị chấp thuận việc từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ông Lê Minh Quốc.

Hiện nay, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập của Eximbank.

Ông Lê Văn Quyết

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Quyết sinh năm 1961 tại Việt Nam, ông là Cử nhân kinh tế, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh và Cao cấp lý luận chính trị. Ông từng giữ nhiều chức vụ tại NHNN tỉnh Đồng Nai như nhân viên, Phó trưởng phòng - Phòng lưu thông tiền tệ, Phó trưởng phòng, Trưởng Phòng - Phòng tổng hợp và phân tích kinh tế; Tại Vietcombank Đồng Nai, ông từng là nhân viên, Phó trưởng phòng - Phòng Thanh toán quốc tế, Phó trưởng phòng - Phòng Tín dụng, Trưởng phòng - Phòng Tổng hợp và thẩm định, Phó Giám đốc, Giám Đốc; Giám đốc Vietcombank Biên Hòa. Từ ngày 05/04/2016 đến 05/04/2019 Ông Lê Văn Quyết là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Eximbank. Kể từ ngày 01/06/2019 HĐQT chỉ định Ông Lê Văn Quyết tham gia vào Hội đồng thành viên Eximbank AMC và giao chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Hiện nay, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị Eximbank kiêm Chủ tịch HĐTV Eximbank AMC.

Bà Lương Thị Cẩm Tú

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Lương Thị Cẩm Tú sinh năm 1980 tại Nha Trang – Khánh Hòa, là Cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh doanh – Đại học Văn Lang; Thạc sĩ quản trị kinh doanh – Griggs University. Bà từng giữ các chức vụ: Phó phòng kinh doanh, Trợ lý giám đốc, Phó giám đốc, Giám đốc – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Khánh Hòa; Giám đốc khu vực kiêm Trưởng văn phòng đại diện khu vực miền Trung – Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long; Phó Tổng giám đốc, Tổng giám đốc – Ngân hàng TMCP Nam Á; Phó Chủ tịch – Hiệp hội doanh nhân trẻ tỉnh Khánh Hòa; Ủy viên Ban chấp hành – Tỉnh đoàn Khánh Hòa; Thành viên Hội đồng quản trị – Công ty Cổ phần đường Ninh Hòa; Thành viên Hội đồng quản trị – Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi.

Hiện nay, bà là Thành viên Hội đồng quản trị Eximbank.

Ông Hoàng Tuấn Khải

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuấn Khải sinh năm 1962 tại Hà Nội. Ông đã tốt nghiệp Đại học Ngoại thương chuyên ngành Kinh tế Ngoại thương và học quản lý Kinh tế tại Hà Lan. Ông từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ 5, Trưởng phòng Nghiệp vụ 5, Phó Giám đốc Công ty XNK Tổng hợp I, Giám đốc Công ty XNK Tổng hợp I, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất; và là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex.

Hiện nay ông là thành viên Hội đồng Quản trị Eximbank.

Ông Nguyễn Quang Thông

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Thông sinh năm 1963 tại Kiên Giang, là Cử nhân Kinh tế. Ông từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư tổng hợp Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Kiên Giang, Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Quốc tế Kiên Tài, Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng, Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Điện lực Hiệp Phước, thành viên Ban Kiểm soát Eximbank, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Bảo hiểm Bảo Long, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Vinatexland, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bất động sản EXIM

Hiện ông là Thành viên Hội đồng Quản trị Eximbank.

Ngô Thanh Tùng

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Tùng sinh năm 1969 tại Việt Nam, là Cử nhân Luật, Thạc sỹ Luật tại Mỹ, Nghiên cứu sinh tiến sỹ tại Mỹ, Chứng chỉ Quản trị và lãnh đạo của Mỹ. Ông từng giữ nhiều chức vụ như Cố vấn pháp luật - Giám đốc điều hành Văn phòng luật sư Hồng Đức; Thành viên Đoàn luật sư Tp.HCM – Liên đoàn luật sư Tp.Hồ Chí Minh; Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty liên doanh khách sạn Grand Imperial Saigon (Park Hyatt Saigon Hotel); Chủ tịch Hội đồng điều hành, Thành viên cao cấp Hội đồng điều hành - Công ty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam (VILAF – Hồng Đức); Giảng viên thỉnh giảng - Học viện Tư pháp; Thành viên cố vấn nước ngoài Đoàn luật sư Bang Washington, Hoa Kỳ (Washington State Bar Association); Hội đồng cố vấn doanh nghiệp - UNICEF Việt Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị - Công ty cổ phần Âu Lạc; Thành viên - Hiệp hội luật sư tranh tụng quốc tế (International Association of Defense counsel “IADC”)

Hiện nay, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị Eximbank.

V.1.2. Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị

Theo văn bản thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của SMBC (hiệu lực kể từ ngày 09/12/2019); căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 35 Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điểm d Khoản 1 Điều 47 Điều lệ Eximbank, ông Yutaka Moriwaki không còn là thành viên HĐQT Eximbank từ ngày 09/12/2019.

V.1.3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Eximbank	Chức vụ tại tổ chức khác	Số lượng cổ phần của cá nhân ngày 31/12/2019	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của cá nhân(%)	Tên cổ đông là tổ chức mà mình là đại diện (nếu có)	Số lượng cổ phần của tổ chức mà mình là đại diện ngày 31/12/2019	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức (%)
1	Ông Cao Xuân Ninh	Chủ tịch HĐQT	Không có	0	0,000	-	-	-
2	Ông Đặng Anh Mai	Phó Chủ tịch HĐQT	- Thành viên HĐQT CTy CP Phát triển BĐS DPV - Thành viên HĐQT Cty ĐTKD KD - Thành viên HĐQT Cty CP giáo dục KD	50.000	0,0041	-	-	-
3	Ông Yasuhiro Saitoh	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên HĐTV Eximbank AMC	0	0,000	-	-	-
4	Ông Lê Minh Quốc	Thành viên HĐQT Độc lập	Không có	0	0,000	-	-	-
5	Ông Lê Văn Quyết	Thành viên HĐQT	Chủ tịch HĐTV Eximbank AMC	0	0,000	-	-	-
6	Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên HĐQT	Không có	67.392	0,0055	-	-	-
7	Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên HĐQT	Phó Chủ tịch HĐQT Cty QL quỹ Đầu tư CK Việt Long	152.714	0,0124	-	-	-
8	Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên HĐQT	Không có	13.799.399	1,1224	-	-	-
9	Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	Thành viên cao cấp HĐĐH Cty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam (VILAF-Hồng Đức)	0	0,000	-	-	-
Tổng cộng				14.069.505	1,1444			

V.1.4. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Tại ngày 31/12/2019 các Hội đồng/ Ủy ban thuộc Hội đồng Quản trị được tinh gọn, sắp xếp lại theo qui định như sau:

I Ủy ban nhân sự

1. Ông Yasuhiro Saitoh - Phó Chủ tịch HĐQT - Chủ tịch
2. Ông Lê Minh Quốc - Thành viên HĐQT độc lập - Phó Chủ tịch
3. Ông Nguyễn Quang Thông - Thành viên HĐQT - Thành viên
4. Bà Lương Thị Cẩm Tú - Thành viên HĐQT - Thành viên
5. Ông Ngô Thanh Tùng - Thành viên HĐQT - Thành viên

II Ủy ban quản lý rủi ro

1. Ông Đặng Anh Mai - Phó Chủ tịch HĐQT - Chủ tịch
2. Ông Lê Minh Quốc - Thành viên HĐQT độc lập - Phó Chủ tịch
3. Ông Cao Xuân Ninh - Chủ tịch HĐQT - Thành viên
4. Ông Yutaka Moriwaki - Giám đốc cấp cao – Thành viên
5. Bà Lương Thị Cẩm Tú - Thành viên HĐQT - Thành viên
6. Ông Hoàng Tuấn Khải - Thành viên HĐQT - Thành viên

III Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm

1. Ông Cao Xuân Ninh - Chủ tịch HĐQT - Trưởng ban
2. Ông Nguyễn Quang Thông - Thành viên HĐQT - Thành viên
3. Ông Lê Văn Quyết - Thành viên HĐQT - Thành viên

IV Hội đồng xử lý rủi ro

1. Ông Lê Văn Quyết - Thành viên HĐQT - Chủ tịch
2. Ông Yasuhiro Saitoh - Phó Chủ tịch HĐQT- Phó Chủ tịch
3. Ông Lê Minh Quốc - Thành viên HĐQT độc lập - Thành viên

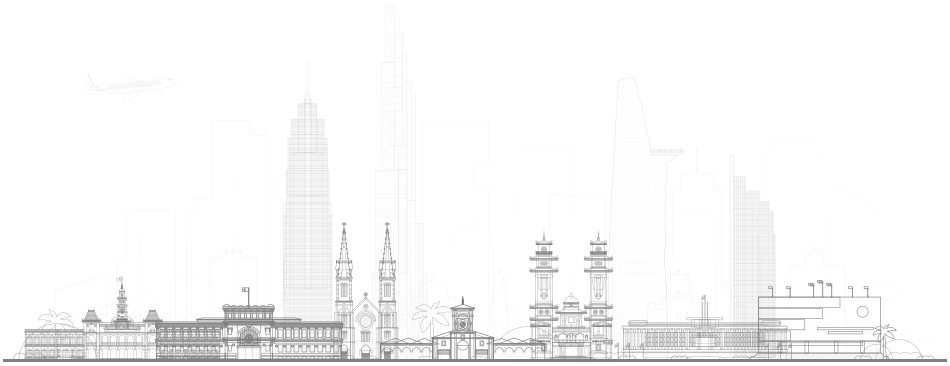

1.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp). Các thành viên HĐQT nhiệm kỳ VI (2015 - 2020) trong năm 2019 đã mời họp 24 lần, trong đó có 14 phiên họp phù hợp qui định và 485 lần lấy ý kiến bằng văn bản.

i. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Ông Lê Minh Quốc là Thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ (2015 - 2020). Thành viên Hội đồng quản trị độc lập tham gia đóng góp ý kiến và biểu quyết đối với các nội dung tại các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định của Điều lệ và pháp luật liên quan.

ii. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Hoạt động của các ủy ban, hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm 2019:

- Hội đồng xử lý rủi ro: Đã tổ chức 02 lần lấy ý kiến bằng văn bản về trích lập dự phòng Quý III/2019 và Quý IV/2019.
- Ủy ban quản lý rủi ro: Đã tổ chức 08 phiên họp để thảo luận tình hình triển khai Thông tư 13, Thông tư 41; đánh giá các rủi ro liên quan đến vi phạm quy định về quản lý và sử dụng con dấu; đề xuất phương án xử lý đơn thư, đánh giá kết quả khắc phục, chỉnh sửa các kiến nghị của Ban Kiểm toán nội bộ; báo cáo đánh giá tác động của truyền thông đến Eximbank, các vấn đề rủi ro liên quan đến tin nhắn nhắc nợ tự động thẻ tín dụng, báo cáo tình hình thực hiện các khuyến nghị của Uỷ ban QLRR…
- Ủy ban nhân sự: Đã tổ chức 14 phiên họp và 23 lần xin ý kiến bằng văn bản đối với 271 Tờ trình để xử lý và/hoặc tham mưu cho HĐQT các nội dung liên quan tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm nhân sự theo thẩm quyền.
- Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm: Đã tổ chức 01 phiên họp và 04 lần lấy ý kiến bằng văn bản liên quan báo cáo công tác phòng chống tham nhũng và tội phạm của Eximbank năm 2018, kế hoạch phòng chống tham nhũng và tội phạm năm 2019; Báo cáo công tác phòng chống tham nhũng & tội phạm Quý I/2019, 6 tháng đầu năm 2019, Quý III/2019 và Quý IV/2019 của Eximbank.

Ghi chú :

1. Ngày 11/9/2019, HĐQT đã ban hành nghị quyết số 474/2019/EIB/NQ-HĐQT chấm dứt hoạt động của Ban chỉ đạo dự án thay thế Korebank, Ban chỉ đạo tái cấu trúc và chiến lược Eximbank, Ban chỉ đạo hỗ trợ xử lý kiến nghị của Đoàn Thanh tra. Từ đầu năm 2019 đến thời điểm 11/09/2019 hoạt động của các ủy ban, hội đồng như sau:

- *Ban chỉ đạo dự án thay thế Korebank: Đã tổ chức 01 phiên họp về Báo cáo hiện trạng hoàn thành dự án "Thay thế Korebank".*
- *Ban chỉ đạo tái cấu trúc và chiến lược Eximbank: Đã tổ chức 01 phiên họp và 01 lần lấy ý kiến bằng văn bản, thảo luận và quyết định về việc thay đổi và tuyển dụng nhân sự mới.*
- *Ban chỉ đạo hỗ trợ xử lý kiến nghị của Đoàn Thanh tra: Đã tổ chức 01 lần lấy ý kiến về việc xem xét phương án để thực hiện chỉnh sửa theo kiến nghị của Thanh tra NHNN liên quan đến xử lý thù lao đã chi thừa cho các thành viên HĐQT, BKS.*

2. Ngày 02/10/2019, HĐQT đã ban hành Nghị quyết số 514/2019/EIB/NQ-HĐQT về việc chấm dứt

hoạt động của Hội đồng xử lý rủi ro và ngăn chặn nợ quá hạn; thành lập mới Hội đồng xử lý rủi ro trực thuộc HĐQT. Từ đầu năm 2019 đến 30/9/2019, Hội đồng xử lý rủi ro và ngăn chặn nợ quá hạn đã tổ chức 10 phiên họp, 9 lần xin ý kiến bằng văn bản và xử lý hồ sơ theo thẩm quyền.

1.2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

Trong năm 2019, các thành viên HĐQT thường xuyên cập nhật các thông tin về quản trị ngân hàng, các quy định trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng thông qua các Nghị định, Thông tư, công văn của Ngân hàng Nhà nước, như định hướng về tăng trưởng tín dụng trong năm 2019; các giải pháp mở rộng tín dụng, tăng khả năng cung ứng vốn tín dụng, sản phẩm dịch vụ ngân hàng phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, hạn chế tín dụng đen; các quy định liên quan quản trị rủi ro trong ngân hàng.

Ngoài ra, các thành viên cũng trực tiếp tham gia, cử nhân sự tham gia các Hội thảo, các buổi tọa đàm do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh tổ chức như: Hội thảo vai trò của thư ký công ty trong quản trị hiện đại, Hội nghị tập huấn về Thẻ điểm quản trị công ty, báo cáo thường niên, phát triển bền vững.

Ban Kiểm soát

V.2.BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Ngọc Dũng
Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng sinh năm 1966 tại Sài Gòn. Ông đã tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Tín dụng, Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Cử nhân Luật học. Ông đã từng làm Phường đội phó – phường 8 và phường 13 Quận Phú Nhuận; Nhân viên kinh doanh – Công ty Lương thực TP.HCM; Kế toán, Kiểm soát viên – Eximbank Chi nhánh Chợ Lớn; Nhân viên kinh doanh – Sơn Expo; Kế toán, Kế toán trưởng Công ty TNHH Thiên Lộc; Chuyên viên phòng Kế hoạch Đầu tư, Phó phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ, Giám đốc Chi nhánh Nha Trang, Trưởng phòng Tín dụng Hội sở, Giám đốc Chi nhánh Ngã Bảy, Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro, Thành viên BKS Ngân hàng Nam Á; Trợ lý Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Nam Á, Eximbank.

Ông được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VI (2015 – 2020), được các thành viên Ban Kiểm soát bầu làm Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 08/08/2018.

Ông Đặng Hữu Tiến
Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Đặng Hữu Tiến sinh năm 1962 tại Hà Nội. Ông đã tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) Đại học Columbia, Cao học kinh tế Đại học Thương mại, Cử nhân kinh tế Kế hoạch, Cử nhân kinh tế Ngoại thương. Ông là người có nhiều kinh nghiệm về lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, kế toán kiểm toán, kiểm tra kiểm soát. Từ năm 1998 đến 2010, Ông là thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách của Eximbank, sau đó là Trưởng Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2010-2015.

Hiện nay, ông là Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ 2015-2020.

Ông Trịnh Bảo Quốc
Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Bảo Quốc sinh năm 1971 tại Việt Nam. Ông đã tốt nghiệp Cử nhân Sinh vật học và Sử tại Hoa Kỳ, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại ĐH California Berkeley, Hoa Kỳ. Ông đã từng làm nhân viên điều phối dự án – US Viet Nam Trade Council; Trợ lý luật sư và thông dịch viên – Công ty Luật quốc tế Baker & McKenzie; Trưởng phòng Tài chính & Phân tích Đầu tư – Phú Mỹ Hưng, Central & Development Group (Chủ đầu tư KCX Tân Thuận, Nhà máy điện Hiệp Phước, Khu đô thị Phú Mỹ Hưng); Giám đốc – QML Corporate Group; Giám đốc kiêm Trưởng đại diện tại VN – Avenue Capital Group; Đồng sáng lập & nhà đầu tư – Công ty Cổ phần Tư vấn & Đào tạo Summa; Tổng giám đốc – Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn Kim, Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc đầu tư - Công ty TNHH Thiên Hương.

Ông được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VI (2015 – 2020).

Bà Phạm Thị Mai Phương
Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Mai Phương sinh năm 1982 tại Nha Trang. Bà đã tốt nghiệp Cử nhân kế toán, Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, chứng chỉ Bồi dưỡng Kế toán trưởng, chứng chỉ Giám đốc Kinh doanh, chứng chỉ Giám đốc Tài chính. Bà đã từng làm nhân viên kế toán tổng hợp Công ty XNK Thủy sản Thái Bình Dương; Chuyên viên kế toán tổng hợp, chuyên viên Corebanking, Giám đốc Trung tâm dịch vụ khách hàng, Giám đốc PGD Bến Thành, Chuyên viên văn phòng Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ khách hàng – Đặc phái viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Nam Á.

Bà được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VI (2015 – 2020).

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại TCTD	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cá nhân (%)	Số lượng cổ phần của cá nhân ngày 31/12/2019	Tên cổ đông là tổ chức mà mình là đại diện (nếu có)	Số lượng cổ phần của tổ chức mà mình là đại diện ngày 31/12/2019	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của tổ chức (%)
Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng ban (Chuyên trách)	0,0002	2.062	-	-	-
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên (Không chuyên trách)	0,0068	84.240	-	-	-
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên (Chuyên trách)	0,00	0	-	-	-
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên (Không chuyên trách)	0,00	0	-	-	-

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

- Ban Kiểm soát luôn bám sát các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước đối với hoạt động của TCTD và định hướng chiến lược phát triển kinh doanh của ngân hàng. Để giám sát việc tuân thủ các quy định trong công tác quản trị, điều hành ngân hàng của HĐQT, BĐH Eximbank. Trưởng BKS và các thành viên đã tham gia đầy đủ các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của HĐQT, BĐH, các Hội đồng/Ủy ban thuộc HĐQT, BĐH. Thông qua các cuộc họp này và các báo cáo quản lý nội bộ, các chính sách của BĐH cũng như kết quả kiểm toán/rà soát của Ban KTNB, Ban Kiểm soát đã đưa ra nhiều khuyến nghị/cảnh báo đối với HĐQT, BĐH nhằm đảm bảo hoạt động của Eximbank tuân thủ quy định pháp luật và điều lệ.
- Trong năm 2019, nhằm tăng cường chức năng giám sát nội bộ, Ban Kiểm soát đã tổ chức 77 cuộc họp nội bộ của Ban Kiểm soát (bao gồm thảo luận trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản) nhằm thảo luận, phân công, triển khai thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo công việc cho Ban Kiểm toán nội bộ.

- Giám sát tính trung thực kết quả hoạt động tài chính thông qua việc phân công nhân sự thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm (bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập), qua đó đánh giá tất cả các hoạt động của Eximbank và kiến nghị HĐQT/BĐH trong công tác quản trị, điều hành nhằm tuân thủ đúng qui định pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động của Eximbank.

- Giám sát việc thực hiện khắc phục chỉnh sửa các kiến nghị nêu tại Kết luận của Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước, khuyến nghị của BKS, KTNB.

- Bên cạnh đó, BKS thực hiện việc giám sát hoạt động ngân hàng theo Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt;

- Thông qua kết quả giám sát, BKS đã kịp thời ghi nhận những tồn tại trong quá trình hoạt động, đưa ra những đề xuất, kiến nghị với HĐQT, BĐH các biện pháp tăng cường kiểm soát, sửa đổi/hoàn thiện quy trình, quy định nội bộ,… nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

- Thực hiện theo quy định của Luật các TCTD, BKS đã thực hiện giám sát và cập nhật kịp thời danh sách cổ đông lớn, người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGĐ của Eximbank đồng thời giám sát việc công bố thông tin đối với các thay đổi này.

2. Về phối hợp hoạt động của BKS với HĐQT, BĐH:

- Sự phối hợp của BKS với HĐQT, BĐH luôn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ Eximbank và vì lợi ích chung của ngân hàng. Các phiên họp định kỳ của HĐQT, Hội đồng/Ủy ban thuộc HĐQT, BĐH, Hội đồng thuộc BĐH đều có sự tham dự của đại diện BKS. Các kiến nghị, đề xuất của BKS được HĐQT, BĐH xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện.

- Ngoài ra, BKS còn phối hợp với HĐQT, BĐH trong việc tổ chức ĐHĐCĐ hàng năm, phối hợp với BĐH, Ban chỉ đạo xử lý kiến nghị thanh tra theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở các Đơn vị thực hiện khắc phục chỉnh sửa các sai phạm theo các KLTT theo đúng thời hạn quy định, đồng thời giám sát việc xử lý nghiêm trách nhiệm của tập thể/cá nhân có hành vi cố ý làm trái, vi phạm pháp luật/các chính sách tín dụng, quản trị nội bộ của Eximbank và của Ngân hàng Nhà nước.

3. Thực hiện công tác kiểm toán nội bộ:

- BKS đã thường xuyên chỉ đạo bộ phận KTNB triển khai hoạt động theo chức năng nhiệm vụ do NHNN và Eximbank quy định và thực hiện theo kế hoạch kiểm toán nội bộ đã xây dựng và báo cáo NHNN, cụ thể: Trong năm 2019, BKS chỉ đạo Ban KTNB thực hiện 20 công việc/Đoàn kiểm toán các Phòng/Ban/Trung tâm tại Hội sở và các đơn vị kinh doanh. Tại mỗi cuộc kiểm toán, BKS đều có phân công Thành viên BKS giám sát hoạt động các Đoàn KTNB, tham dự các buổi họp thông qua kết quả kiểm toán nhằm đánh giá chất lượng KTNB cũng như đánh giá thực tế tình hình hoạt động của Đơn vị được kiểm toán, từ đó đại diện Ban

Kiểm soát có các khuyến nghị kịp thời đến Lãnh đạo đơn vị được kiểm toán, cũng như Ban Điều hành, HĐQT để có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời các tồn tại, hạn chế được phát hiện. Các ý kiến của KTNB đã được HĐQT, BĐH ghi nhận và chỉ đạo các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

- Trong năm 2019, BKS cũng đã chỉ đạo KTNB thực hiện kiểm toán định kỳ hàng năm việc kiểm toán kết quả triển khai thực hiện Phương án cơ cấu gắn với xử lý nợ xấu đến năm 2020 tại Eximbank theo phương án cơ cấu lại đã được NHNN phê duyệt.
- Thông qua việc kiểm toán/rà soát các đơn vị Hội sở, Chi nhánh, PGD, Ban Kiểm soát, Ban KTNB đã đưa ra 1.313 khuyến nghị để các đơn vị được kiểm toán khắc phục/chỉnh sửa/bổ sung các sai sót nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động; trong đó có 270 khuyến nghị đối với Hội sở liên quan đến quy trình, quy chế nhằm góp phần ngăn ngừa rủi ro, đảm bảo chặt chẽ hơn trong hoạt động. Sau khi có kết quả kiểm toán, Ban KTNB tiếp tục theo dõi chặt chẽ và đôn đốc quá trình khắc phục chỉnh sửa của Đơn vị đã được kiểm toán, hàng tháng có báo cáo cho Ban Kiểm soát cũng như Ban Điều hành nhằm có biện pháp chấn chỉnh đối với các Đơn vị chậm khắc phục chỉnh sửa.

V.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

V.3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019, phần Thuyết minh mục 36 "Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan"

V.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	
1	Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng giám đốc Eximbank	60.000	0,0048%	0	0	Bán cổ phiếu

V.3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm GD với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch
1	Cedyna Financial Corporation	SMBC là cổ đông lớn và cổ đông chiến lược của Eximbank, SMBC và Cedyna Financial Corporation cùng là công ty con của SMFG.	Từ 07/3/2019 Đến 31/3/2019	Nghị quyết số 34/2019/EIB/NQ-HĐQT ngày 22/01/2019	
2	Sumitomo Mitsui Banking Corporation chi nhánh Singapore	SMBC là cổ đông lớn và cổ đông chiến lược của Eximbank	Từ ngày 08/7/2019 Đến 08/8/2020	Nghị quyết số 360/2019/EIB/NQ-HĐQT ngày 08/07/2019	
3	SMBC chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	SMBC là cổ đông lớn và cổ đông chiến lược của Eximbank	11/11/2019	Nghị quyết số 572/2019/EIB/NQ-HĐQT ngày 28/10/2019	

V.3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị ngân hàng

Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành (Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng, Nghị định 71/2017/NĐ-CP và các văn bản khác có liên quan), Eximbank đã ban hành và thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về quản trị công ty.

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành và có hiệu lực, Eximbank sẽ tiến hành rà soát, báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định điều chỉnh quy định về quản trị ngân hàng cho phù hợp.

CÁC GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC

TRONG NĂM 2019

- Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Quốc tế xuất sắc của Bank of New York Mellon trao tặng.
- Giải thưởng Thanh toán Quốc tế xuất sắc của Citibank và Well Fargo trao tặng.
- Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Quốc tế xuất sắc JP Morgan.
- Giải thưởng Ngân hàng dẫn đầu tốc độ tăng trưởng doanh số thanh toán thẻ tín dụng dành cho khách hàng doanh nghiệp năm 2019 do Tổ chức thẻ Quốc tế Visa trao tặng.
- Giải thưởng Ngân hàng dẫn đầu về sản phẩm thẻ mới do Tổ chức thẻ Nhật Bản JCB trao tặng.
- Giải thưởng Ngân hàng dẫn đầu về số lượng thẻ tín dụng đang lưu hành do Tổ chức thẻ Nhật Bản JCB trao tặng.
- Giải thưởng Ngân hàng dẫn đầu về doanh số chi tiêu thẻ do Tổ chức thẻ Nhật Bản JCB trao tặng.
- Giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam 2019 do Hội truyền thông số Việt Nam trao tặng.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH TỪ THIỆN

- Hỗ trợ chương trình Tiếp sức mùa thi 2019 do Thành đoàn TP. HCM thực hiện.
- Thăm hỏi 20 gia đình có công với cách mạng tại Mường Khói, tỉnh Hòa Bình.
- Tặng quà cho học sinh nghèo tại Trường tiểu học Trường Thành tỉnh Hải Dương.
- Thăm các bệnh nhân lớn tuổi và trẻ em bị ung thư máu tại Viện huyết học truyền máu Trung ương.
- Xây cầu tại huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
- Thăm và tặng quà cho trẻ em mồ côi, bị bại liệt tại tỉnh Bắc Ninh.
- Eximbank đền ơn đáp nghĩa Mẹ VNAH tại tỉnh Nghệ An.
- Chương trình hiến máu nhân đạo tại Miền Bắc.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG SỐ

11/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có hiệu lực trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH SỐ

0301179079 ngày 23 tháng 7 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 10 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Cao Xuân Ninh	Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 5 năm 2019)
Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 5 năm 2019)
Ông Đặng Anh Mai	Phó Chủ tịch
Ông Yasuhiro Saitoh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 2 năm 2020)
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên độc lập (từ ngày 22 tháng 5 năm 2019)
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên (đến ngày 28 tháng 2 năm 2020)
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên (đến ngày 22 tháng 5 năm 2019)
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên
Ông Yutaka Moriwaki	Thành viên (đến ngày 9 tháng 12 năm 2019)
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	**Ông Nguyễn Cảnh Vinh**	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 5 năm 2019)
	Ông Lê Văn Quyết	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực (đến ngày 22 tháng 5 năm 2019)
	Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Quang Hiển	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 8 năm 2019)

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH KPMG, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 95 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 95.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh 3(h) và Thuyết minh 8(i) trong đó đề cập tới việc Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với số tiền là 746.000 triệu VND được đảm bảo bằng tài sản là cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00307-20-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Auvanh Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số N.3782-2017-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng	**4**	**2.630.283**	**2.356.198**
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**5**	**5.737.641**	**6.412.125**
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	**6**	**25.857.597**	**19.050.864**
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		25.857.588	18.750.212
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9	300.652
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**7**	**207.803**	**-**
VI Cho vay khách hàng		**112.181.970**	**102.971.210**
1 Cho vay khách hàng	8	113.254.792	104.042.577
3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.072.822)	(1.071.367)
VIII Chứng khoán đầu tư	**10**	**14.540.461**	**14.901.977**
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.866.350	10.410.322
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.017.640	6.762.998
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.343.529)	(2.271.343)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	**11**	**-**	**13.720**
4 Đầu tư dài hạn khác		-	110.566
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(96.846)
X Tài sản cố định		**3.444.021**	**3.558.890**
1 Tài sản cố định hữu hình	12	804.140	870.161
a Nguyên giá		*2.075.948*	*2.138.433*
b Giá trị hao mòn lũy kế		*(1.271.808)*	*(1.268.272)*
3 Tài sản cố định vô hình	13	2.639.881	2.688.729
a Nguyên giá		*2.823.946*	*2.832.911*
b Giá trị hao mòn lũy kế		*(184.065)*	*(144.182)*
XII Tài sản Có khác	**14**	**2.938.542**	**3.387.079**
1 Các khoản phải thu		1.353.548	1.367.550
2 Các khoản lãi, phí phải thu		1.195.201	1.188.031
4 Tài sản Có khác		812.772	1.139.136
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(422.979)	(307.638)
TỔNG TÀI SẢN		**167.538.318**	**152.652.063**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**15**	**41.479**	**49.327**
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**16**	**8.643.183**	**16.011.064**
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.063.808	10.571.394
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		579.375	5.439.670
III Tiền gửi của khách hàng	**17**	**139.278.464**	**118.693.869**
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**7**	**-**	**59.258**
VI Phát hành giấy tờ có giá		**-**	**-**
VII Các khoản nợ khác	**18**	**3.825.879**	**2.955.011**
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3.039.261	2.190.807
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		786.618	675.414
4 Dự phòng rủi ro khác		-	88.790
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**151.789.005**	**137.768.529**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn chủ sở hữu	**20**	**15.749.313**	**14.883.534**
1 Vốn		12.448.674	12.448.674
a Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2 Các quỹ		1.815.129	1.685.786
5 Lợi nhuận chưa phân phối		1.485.510	749.074
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**15.749.313**	**14.883.534**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**167.538.318**	**152.652.063**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1 Bảo lãnh vay vốn	34	192	2
2 Cam kết giao dịch hối đoái	34	134.488.678	94.070.917
Trong đó:			
• *Cam kết mua ngoại tệ*		*2.297.294*	*3.377.444*
• *Cam kết bán ngoại tệ*		*1.344.152*	*345.075*
• *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*		*130.847.232*	*90.348.398*
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	3.796.463	3.588.324
5 Bảo lãnh khác	34	5.355.747	3.081.148
6 Các cam kết khác	34	168.903	169.231

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập	Người kiểm soát	Đại diện Ngân hàng
Nguyễn Minh Thanh	**Trương Hồ Thái Châu**	**Nguyễn Cảnh Vinh**
Kế toán tổng hợp	*KT. Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	11.305.756	9.933.493
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(8.085.390)	(6.726.598)
I Thu nhập lãi thuần	**21**	**3.220.366**	**3.206.895**
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	811.551	683.591
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(428.015)	(336.933)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**22**	**383.536**	**346.658**
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**23**	**364.541**	**269.073**
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**24**	**229.058**	**(116.033)**
5 Thu nhập từ hoạt động khác	25	646.791	326.970
6 Chi phí hoạt động khác	25	(362.663)	(101.400)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	**25**	**284.128**	**225.570**
VII Lãi từ góp vốn, mua cổ phần	**26**	**4.659**	**519.415**
VIII Chi phí hoạt động	**27**	**(2.700.748)**	**(2.900.904)**
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**1.785.540**	**1.550.674**
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**28**	**(690.291)**	**(723.546)**
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		**1.095.249**	**827.128**
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(229.117)	(166.538)
XII Chi phí thuế TNDN	**29**	**(229.117)**	**(166.538)**
XIII Lợi nhuận sau thuế TNDN		**866.132**	**660.590**
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**30**	**704**	**537**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập	Người kiểm soát	Đại diện Ngân hàng
Nguyễn Minh Thanh	**Trương Hồ Thái Châu**	**Nguyễn Cảnh Vinh**
Kế toán tổng hợp	*KT. Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

Mẫu B04/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.286.226	9.756.860
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.236.936)	(6.688.930)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	383.536	346.658
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	683.519	278.592
05 Thu nhập khác	912	15.261
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	194.159	203.125
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(2.478.165)	(2.370.447)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(171.931)	(341.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**2.661.320**	**1.199.572**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(653.362)	2.001.824
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(207.803)	30.274
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(8.158.500)	(2.214.067)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay		
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(645.323)	(76.696)
	(110.411)	(104.522)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(7.848)	(6.390)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	(7.367.881)	4.754.634
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	20.584.595	1.154.173
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ	-	(3.000.000)
tài chính khác	(59.258)	59.258
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động		
22 Chi từ các quỹ	65.189	(444.862)
	(353)	(53)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**6.100.365**	**3.353.145**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(140.971)	(181.232)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	442.281	104.229
08 Tiền thu từ thanh lý đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	1.736.285
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	4.659	1.679
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**305.969**	**1.660.961**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	-	(10)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**-**	**(10)**
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**6.406.334**	**5.014.096**
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	**27.819.187**	**22.805.091**
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 31)	**34.225.521**	**27.819.187**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập	Người kiểm soát	Đại diện Ngân hàng
Nguyễn Minh Thanh	**Trương Hồ Thái Châu**	**Nguyễn Cảnh Vinh**
Kế toán tổng hợp	*KT. Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN-VN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu Việt Nam Đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 6.341 nhân viên (31/12/2018: 6.136 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Tập đoàn nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(f) Các hợp đồng bán/cam kết mua lại chứng khoán và mua/cam kết bán lại chứng khoán

Những chứng khoán đã bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán đã mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(g) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925") do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt như được đề cập tại Thuyết minh 8(i) liên quan đến các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân loại vào Nhóm 3 theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: dựa trên kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Tập đoàn thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay được đề cập tại Thuyết minh 8(i) theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng lên 175.761 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 97.636 triệu VND) và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 140.609 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 78.109 triệu VND).

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu	5%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: + Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc + Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc + Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

+ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
+ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
+ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Tập đoàn không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

+ Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và

+ Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	**Tỷ lệ khấu trừ tối đa**
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: + Có thời hạn còn lại dưới 1 năm + Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm + Có thời hạn còn lại trên 5 năm	 95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó thì xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: dự phòng chung được trích lập dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Tập đoàn không phải trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn và được phân loại là chứng khoán đầu tư được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925"). Trái phiếu đặc biệt này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ của dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Tập đoàn rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì Ngân hàng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc (xem Thuyết minh 10(ii)).

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp khoản đầu tư bị suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư của Tập đoàn. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận góp vốn trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận góp vốn nhân với (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(k) Tài sản Có khác

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn, Tập đoàn theo dõi ngoại bảng.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm

Đối với các tài sản Có đã quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn, cụ thể như sau:.

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
+ máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
+ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
+ tài sản cố định khác	5 - 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ. .

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá phát hành lại và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(u) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng
Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc của công ty con này được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

(ii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(iii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(w) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Tập đoàn thực thu. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(aa) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(bb) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ff) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(hh) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

+ Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

+ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

+ các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

+ các khoản cho vay và phải thu;

+ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

+ các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

+ Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

+ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.062.584	1.029.108
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.349.042	1.174.398
Vàng	218.657	152.692
	2.630.283	2.356.198

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	*Tỷ lệ dự trữ bắt buộc* *31/12/2019*	 *31/12/2018*
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
- Khách hàng:		
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
+ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
+ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tổ chức tín dụng nước ngoài:		
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
+ Bằng VND	5.249.196	5.898.408
+ Bằng USD	488.445	513.717
	5.737.641	6.412.125

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
+ Bằng VND	460.767	306.943
+ Bằng ngoại tệ	7.661.196	2.877.837
Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Bằng VND	16.021.370	10.930.239
+ Bằng ngoại tệ	1.714.255	4.635.193
	25.857.588	18.750.212
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
+ Bằng VND	9	300.652
Trong đó: hợp đồng mua/cam kết bán lại chứng khoán	-	*100.585*
	25.857.597	19.050.864

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	17.735.634	15.866.084

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
+ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.690.628	116.064	-
+ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	61.867.696	91.739	-
	84.558.324	207.803	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
+ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.096.741	22.829	-
+ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.333.233	-	(82.087)
	57.429.974	22.829	(82.087)

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	112.936.915	103.723.796
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	315.846	318.781
Các khoản trả thay khách hàng	2.031	-
	113.254.792	104.042.577

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	110.711.628	101.494.865
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	609.993	626.702
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (i)	973.397	848.445
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	144.790	118.178
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	814.984	954.387
	113.254.792	104.042.577

(i) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 746.000 triệu VND (31/12/2018: 746.000 triệu VND) dư nợ gốc của các khoản cho vay bảy (07) khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác và dự phòng tương ứng là 43.285 triệu VND (31/12/2018: 21.787 triệu VND) được cơ cấu lại và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 cho đến khi NHNNVN phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập của ngân hàng khác đó ("Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập") và xử lý các khoản nợ liên quan. Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, NHNNVN đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập nêu trên. Tại ngày của báo cáo hợp nhất này, Ngân hàng chưa nhận được hướng dẫn nào khác của NHNNVN về việc phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

Trong năm 2016, Ngân hàng đã khởi kiện toàn bộ bảy (07) khách hàng này để thu hồi nợ. Tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các vụ kiện liên quan đến năm (05) trong số bảy (07) khách hàng với dư nợ gốc là 500.000 triệu VND đã có các Bản án, cụ thể như sau:

+ Ba (03) khách hàng đã có Bản án phúc thẩm và có hiệu lực pháp luật, theo đó ba (03) khách hàng phải trả cho Ngân hàng tiền gốc và lãi phát sinh là 417.749 triệu VND. Trong trường hợp các khách hàng này không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

+ Hai (02) khách hàng đã có Bản án sơ thẩm, theo đó hai (02) khách hàng phải trả cho Ngân hàng tiền gốc và lãi phát sinh là 294.196 triệu VND. Trong trường hợp các khách hàng này không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Một (01) khách hàng đã kháng cáo phán quyết của Tòa án sơ thẩm về phần tính lãi tương ứng với các khoản vay của khách hàng này. Ngoài ra, Ngân hàng đã kháng cáo phán quyết của Tòa án sơ thẩm về phần tính lãi tương ứng của một khách hàng còn lại. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các đơn kháng cáo đang chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với hai (02) khách hàng còn lại với dư nợ gốc là 246.000 triệu VND, Ngân hàng đang chờ Tòa án hoàn tất các thủ tục tố tụng để đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Tập đoàn thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay trên theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng lên 175.761 triệu VND (2018: 97.636 triệu VND) và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 140.609 triệu VND (2018: 78.109 triệu VND).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	**31/12/2018 Triệu VND**
Nợ ngắn hạn	56.278.754	45.507.726
Nợ trung hạn	8.458.249	9.070.565
Nợ dài hạn	48.517.789	49.464.286
	113.254.792	104.042.577

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	**31/12/2018 Triệu VND**
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	42.403.898	43.278.061
Thương mại	30.494.494	23.201.062
Sản xuất và gia công chế biến	14.180.403	12.851.828
Xây dựng	5.687.635	4.547.471
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4.998.948	4.728.136
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4.182.043	3.560.262
Nông, lâm, ngư nghiệp	3.507.882	3.098.023
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.909.913	3.377.228
Nhà hàng và khách sạn	1.612.444	1.686.072
Dịch vụ tài chính	1.279.578	1.041.756
Công nghiệp khai thác mỏ	571.118	438.856
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	549.110	1.293.868
Giáo dục và đào tạo	290.991	453.267
Hoạt động khoa học và công nghệ	258.548	224.515
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	257.501	192.739
Hoạt động văn hóa, thể thao	70.286	69.433
	113.254.792	104.042.577

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cá nhân	58.562.590	56.443.615
Công ty trách nhiệm hữu hạn	34.571.904	28.666.430
Công ty cổ phần	11.977.901	10.118.534
Doanh nghiệp nhà nước	6.902.056	7.135.782
Công ty 100% vốn nước ngoài	751.868	519.344
Hợp tác xã	121.580	131.228
Doanh nghiệp tư nhân	99.420	805.431
Khác	267.473	222.213
	113.254.792	104.042.577

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	802.156	764.325
Dự phòng cụ thể (ii)	270.666	307.042
	1.072.822	1.071.367

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	764.325	749.877
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	37.831	14.448
Số dư cuối năm	802.156	764.325

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	307.042	306.151
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(36.833)	74.207
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(73.316)
Ghi nhận lại dự phòng cụ thể của một khoản vay do hủy trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản vay này	457	-
Số dư cuối năm	270.666	307.042

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
+ Trái phiếu Chính phủ	6.056.959	10.234.382
+ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2.350.000	-
+ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	225.368	-
Chứng khoán vốn		
+ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	234.023	175.940
	8.866.350	10.410.322
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)		
+ Dự phòng chung	(751)	-
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán	(163.464)	(135.248)
	(164.215)	(135.248)
	8.702.135	10.275.074

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán nợ		
+ Trái phiếu Chính phủ	2.108.512	200.612
+ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.400.000	1.000.000
+ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	75.000	75.000
	3.583.512	1.275.612
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)		
+ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.434.128	5.487.386
+ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(2.179.314)	(2.136.095)
	2.254.814	3.351.291
	14.540.461	14.901.977

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	135.248	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm *(Thuyết minh 24)*	2.489	125.552
Trích lập dự phòng chung trong năm *(Thuyết minh 28)*	751	-
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn *(Thuyết minh 11(i))*	96.846	9.696
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư *(Thuyết minh 24)*	(71.119)	-
	164.215	135.248

(ii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 4.712.856 triệu VND (31/12/2018: 5.786.114 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 278.728 triệu VND (31/12/2018: 298.728 triệu VND).

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.136.095	1.504.584
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28) (*)	842.945	760.305
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(154.403)	(125.414)
Sử dụng dự phòng trong năm do thanh lý trái phiếu do VAMC phát hành	(645.323)	(3.380)
Số dư cuối năm	2.179.314	2.136.095

* Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm bao gồm 652.172 triệu VND (2018: 514.062 triệu VND) khoản dự phòng trích lập bổ sung từ phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN) của năm 2019 (Thuyết minh 3(i)(iii)).

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác trong nước		
+ Đã niêm yết	-	-
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	110.566
	-	110.566
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	-	(96.846)
	-	13.720

Biến động đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	110.566	1.480.063
Thanh lý	-	(1.214.861)
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(110.566)	(154.636)
Số dư cuối năm	-	110.566

(i) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	96.846	102.854
Trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 26)*	-	3.688
Phân loại sang dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *(Thuyết minh 10(i))*	(96.846)	(9.696)
Số dư cuối năm	-	96.846

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	483.692	742.287	253.781	46.457	612.216	2.138.433
Tăng trong năm	191	240	-	534	318	1.283
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.595	23.142	3.293	219	12.767	56.016
Phân loại lại	-	528	115	(643)	-	-
Thanh lý	(499)	(664)	(7.418)	(33)	(111.170)	(119.784)
Số dư cuối năm	499.979	765.533	249.771	46.534	514.131	2.075.948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64.861	493.191	185.867	39.562	484.791	1.268.272
Khấu hao trong năm	12.860	53.036	13.872	2.344	37.407	119.519
Phân loại lại	-	467	113	(580)	-	-
Thanh lý	(50)	(664)	(7.388)	(33)	(107.848)	(115.983)
Số dư cuối năm	77.671	546.030	192.464	41.293	414.350	1.271.808
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	418.831	249.096	67.914	6.895	127.425	870.161
Số dư cuối năm	422.308	219.503	57.307	5.241	99.781	804.140

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)
2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	440.632	665.290	216.210	46.332	591.559	1.960.023
Tăng trong năm	-	67.371	22.858	-	-	90.229
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.060	22.894	21.549	1.436	20.657	109.596
Thanh lý	-	(13.268)	(6.836)	(1.311)	-	(21.415)
Số dư cuối năm	483.692	742.287	253.781	46.457	612.216	2.138.433
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.448	458.670	178.791	38.395	446.549	1.174.853
Khấu hao trong năm	12.413	47.789	13.912	2.478	38.242	114.834
Thanh lý	-	(13.268)	(6.836)	(1.311)	-	(21.415)
Số dư cuối năm	64.861	493.191	185.867	39.562	484.791	1.268.272
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	388.184	206.620	37.419	7.937	145.010	785.170
Số dư cuối năm	418.831	249.096	67.914	6.895	127.425	870.161

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 645.011 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 686.637 triệu VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.381.088	451.823	2.832.911
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	17.648	17.648
Thanh lý	(26.613)	-	(26.613)
Số dư cuối năm	2.354.475	469.471	2.823.946
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	144.182	144.182
Khấu hao trong năm	-	39.883	39.883
Số dư cuối năm	-	184.065	184.065
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.381.088	307.641	2.688.729
Số dư cuối năm	2.354.475	285.406	2.639.881

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.381.088	169.936	2.551.024
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	281.887	281.887
Số dư cuối năm	2.381.088	451.823	2.832.911
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	122.000	122.000
Khấu hao trong năm	-	22.182	22.182
Số dư cuối năm	-	144.182	144.182
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.381.088	47.936	2.429.024
Số dư cuối năm	2.381.088	307.641	2.688.729

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 99.184 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 75.916 triệu VND).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
+ Tạm ứng mua sắm bất động sản	153.848	187.909
+ Chi phí xây dựng công trình	259.567	261.354
+ Tạm ứng mua sắm tài sản khác	20.053	-
	433.468	449.263
Các khoản phải thu		
+ Tạm ứng cho các cá nhân (ii)	380.699	265.358
+ Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	274.245	55.477
+ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	45.213	29.083
+ Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (iii)	39.130	119.130
+ Các khoản phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.451
+ Phải thu các cá nhân (iv)	34.840	34.261
+ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	33.178	56.617
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	12.219	23.898
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11.559	10.262
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 19)	6.343	65.284
+ Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
+ Phải thu gốc và lãi trái phiếu Chính phủ đã đáo hạn	-	158.550
+ Các khoản phải thu khác	38.338	56.051
	920.080	918.287

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải thu	1.195.201	1.188.301
Tài sản Có khác		
+ Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý	725.362	1.048.171
+ Chi phí chờ phân bổ	46.158	75.274
+ Vật liệu, công cụ lao động	14.885	15.691
+ Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	26.367	-
	812.772	1.139.136
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(422.979)	(307.638)
	2.938.542	3.387.079

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	449.263	697.520
Tăng trong năm	85.544	177.139
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(56.016)	(109.596)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(17.648)	(281.887)
Chuyển sang tài sản Có khác	(7.317)	(1.054)
Giảm tài sản gán nợ do thu được tiền từ một khách hàng	(18.345)	(31.155)
Xóa sổ	(2.013)	(1.704)
Số dư cuối năm	433.468	449.263

(ii) Tạm ứng cho các cá nhân bao gồm:

+ 360.401 triệu VND tạm ứng cho một cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được đề cập tại Thuyết minh 40(i). Việc thanh toán này được thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho cá nhân này cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong vụ án. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Nguyên phó Giám đốc") liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho khách hàng này. Xem thêm thông tin về vụ khiếu nại này tại Thuyết minh 40(i).

+ 20.298 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan đến vụ án "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp" được đề cập trong Thuyết minh 40(i). Việc thanh toán này liên quan đến số tiền gốc và lãi tương ứng với các khoản tiền gửi của hai cá nhân này và được thực hiện theo Quyết định của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám Đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản tạm ứng cho hai cá nhân này. Xem thêm thông tin về vụ án này tại Thuyết minh 40(i).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của một công ty mà Tập đoàn đã đầu tư. Khoản phải thu này đã đáo hạn vào tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và lãi dự thu liên quan, theo đó không có khoản dự phòng nào được trích lập cho khoản phải thu này và lãi dự thu tương ứng.

(iv) Đây là khoản phải thu một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại Thuyết minh 40(ii). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng tương ứng cho khoản phải thu này là 27.839 triệu VND (31/12/2018: 27.839 triệu VND) dựa trên đánh giá của Tập đoàn về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án được đề cập tại Thuyết minh 40(ii).

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.681.548	1.716.712
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	429.979	314.060
	2.111.527	2.030.772

(v) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	307.638	6.031
Tăng trong năm (Thuyết minh 27)	26.551	302.667
Chuyển từ Dự phòng rủi ro khác	88.790	-
Sử dụng trong năm	-	(1.060)
Số dư cuối năm	422.979	307.638

15. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND	41.479	49.327

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
+ Bằng VND	90.436	107.443
+ Bằng ngoại tệ	395	13.683
Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Bằng VND	4.099.750	4.048.368
+ Bằng ngoại tệ	3.873.227	6.401.900
	8.063.808	10.571.394
Tiền vay		
+ Bằng VND	-	150.000
+ Bằng ngoại tệ	579.375	5.289.670
	579.375	5.439.670
	8.643.183	16.011.064

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
+ Bằng VND	15.674.291	14.101.756
+ Bằng ngoại tệ	2.670.983	3.265.228
Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Bằng VND	29.588.381	22.946.618
+ Bằng ngoại tệ	445.838	438.657
Tiền gửi tiết kiệm		
+ Bằng VND	87.522.874	74.256.449
+ Bằng ngoại tệ	2.652.235	3.058.860
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
+ Bằng VND	142.870	110.898
+ Bằng ngoại tệ	38.207	27.215
Tiền gửi ký quỹ		
+ Bằng VND	520.278	427.223
+ Bằng ngoại tệ	22.507	60.965
	139.278.464	118.693.869

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cá nhân	99.900.618	85.560.166
Công ty trách nhiệm hữu hạn	14.332.392	13.798.665
Công ty cổ phần	11.361.525	8.866.532
Doanh nghiệp nhà nước	7.516.063	4.517.976
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.332.653	3.977.884
Doanh nghiệp tư nhân	61.344	102.249
Các đối tượng khác	1.773.869	1.870.397
	139.278.464	118.693.869

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.039.261	2.190.807
Các khoản phải trả nội bộ		
+ Các khoản phải trả nhân viên	44.285	7.071
+ Các khoản phải trả nội bộ khác	662	1.246
Các khoản phải trả bên ngoài		
+ Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	262.830	217.448
+ Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	176.633	125.460
+ Chuyển tiền phải trả	128.275	20.508
+ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 19)	32.463	28.639
+ Phải trả liên quan đến hệ thống ngân hàng lõi	31.992	86.136
+ Các khoản phải trả NHNNVN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	29.826	29.826
+ Cổ tức phải trả	2.455	2.455
+ Phải trả khác	48.549	116.045
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	28.648	40.580
	786.618	675.414
Dự phòng rủi ro khác		
+ Lãi phải trả cho một khách hàng	-	88.790
	3.825.879	**2.955.011**

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	40.580	27.437
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	57.000
Sử dụng trong năm	(11.932)	(19.494)
Biến động khác	-	(24.363)
Số dư cuối năm	28.648	40.580

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

2019	Số dư đầu năm					Số dư cuối năm	
	Nộp thừa Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Số phát sinh Triệu VND	Số đã cấn trừ Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Nộp thừa Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(65.284)	1.874	229.117	-	(171.931)	(6.343)	119
Thuế giá trị gia tăng phải trả	-	10.245	100.248	(380)	(94.897)	-	15.216
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.520	92.080	-	(91.472)	-	17.128
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	14.930	-	(14.930)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.228	-	(7.228)	-	-
	(65.284)	28.639	443.603	(380)	(380.458)	(6.343)	32.463

2018	Số dư đầu năm				Số dư cuối năm	
	Phải trả Triệu VND	Số phát sinh Triệu VND	Số đã cấn trừ Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Nộp thừa Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.599	166.538	-	(341.547)	(65.284)	1.874
Thuế giá trị gia tăng phải trả	10.284	74.869	(287)	(74.621)	-	10.245
Thuế thu nhập cá nhân	8.233	77.436	-	(69.149)	-	16.520
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	14.320	-	(14.320)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.822	-	(5.822)	-	-
	130.116	338.985	(287)	(505.459)	(65.284)	28.639

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	**12.355.229**	**15.396**	**156.322**	**(78.273)**	**542.922**	**1.043.761**	**326**	**215.498**	**14.251.181**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	660.590	660.590
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	32.838	65.676	-	(98.514)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(53)	-		(53)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(57.000)	(57.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	316	-	28.500	28.816
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	**12.355.229**	**15.396**	**156.322**	**(78.273)**	**575.760**	**1.109.700**	**326**	**749.074**	**14.883.534**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	866.132	866.132
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	43.232	86.464	-	(129.696)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(353)	-	-	(353)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**12.355.229**	**15.396**	**156.322**	**(78.273)**	**618.992**	**1.195.811**	**326**	**1.485.510**	**15.749.313**

(b) Vốn điều lệ

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(60.900)	(6.090.000)	(60.900)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	12.294.329	1.229.432.904	12.294.329

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

21. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
+ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	10.048.336	8.896.666
+ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	477.300	358.779
+ Chứng khoán đầu tư	657.427	584.934
+ Nghiệp vụ bảo lãnh	108.228	92.143
+ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	14.465	971
	11.305.756	9.933.493
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
+ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(7.963.686)	(6.565.776)
+ Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(116.267)	(140.513)
+ Phát hành giấy tờ có giá	-	(9.802)
+ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(5.437)	(10.507)
	(8.085.390)	(6.726.598)
Thu nhập lãi thuần	**3.220.366**	**3.206.895**

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
+ Dịch vụ thanh toán	650.845	559.547
+ Dịch vụ ngân quỹ	39.710	40.312
+ Dịch vụ khác	120.996	83.732
	811.551	683.591
Chi phí hoạt động dịch vụ		
+ Dịch vụ thanh toán	(287.269)	(250.965)
+ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(56.941)	(46.612)
+ Vận chuyển, bốc xếp tiền	(9.381)	(9.061)
+ Hoa hồng môi giới	(7.458)	(11.553)
+ Các dịch vụ khác	(66.966)	(18.742)
	(428.015)	(336.933)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**383.536**	**346.658**

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
+ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.543.255	2.176.003
+ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	982.975	342.532
+ Lãi từ kinh doanh vàng	161.611	79.112
	3.687.841	2.597.647
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
+ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.382.066)	(1.750.802)
+ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(824.398)	(515.454)
+ Lỗ từ kinh doanh vàng	(116.836)	(62.318)
	(3.323.300)	(2.328.574)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**364.541**	**269.073**

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	170.849	18.148
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(10.421)	(8.629)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	(2.489)	(125.552)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	71.119	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**229.058**	**(116.033)**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
+ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	194.159	203.125
+ Thu từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	442.281	104.229
- Quyền sử dụng đất	*21.900*	-
- Tai sản cố định	*4.721*	*1.338*
- Tài sản gán nợ và tài sản khác	*415.660*	*102.891*
+ Thu nhập khác	10.351	19.616
	646.791	326.970
Chi phí hoạt động khác		
+ Giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác được thanh lý	(353.224)	(97.045)
- Quyền sử dụng đất	*(26.613)*	-
- Tai sản cố định	*(3.801)*	-
- Tài sản gán nợ và tài sản khác	*(322.810)*	*(97.045)*
+ Chi phí khác	(9.439)	(4.355)
	(362.663)	(101.400)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**284.128**	**225.570**

26. LÃI TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:	4.659	1.679
+ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	*4.033*	*1.159*
+ Góp vốn, đầu tư dài hạn	*626*	*520*
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	521.424
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11)	-	(3.688)
Lãi từ góp vốn, mua cổ phần	**4.659**	**519.415**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên:	1.655.878	1.507.232
Trong đó:		
+ Chi lương và phụ cấp	*1.432.111*	*1.270.497*
+ Chi đóng góp theo lương	*91.158*	*85.803*
+ Chi ăn ca	*70.566*	*68.511*
+ Chi trợ cấp	*15.882*	*36.627*
+ Chi y tế	*11.320*	*9.562*
+ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	*2.048*	*12.349*
+ Chi khác	*32.793*	*23.883*
2. Chi về tài sản	467.504	458.873
Trong đó:		
+ Chi phí thuê tài sản	*221.126*	*212.132*
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	*159.402*	*137.016*
+ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	*70.042*	*80.882*
+ Mua sắm công cụ lao động	*14.154*	*25.902*
+ Chi bảo hiểm tài sản	*2.780*	*2.941*
3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	130.558	122.678
4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	119.382	87.184
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	56.141	54.501
5. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	52.668	56.095
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	37.607	38.895
8. Chi dự phòng rủi ro khác (*)	26.551	391.457
9. Công tác phí	22.645	26.150
10. Chi phí thuê chuyên gia	13.986	16.781
11. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.490	8.875
12. Chi bưu phí và điện thoại	9.540	9.904
13. Chi phí mua tài liệu sách báo	5.618	5.942
14. Chi đào tạo, huấn luyện	2.288	3.497
15. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	933	2.177
16. Các khoản chi phí khác	85.959	110.663
	2.700.748	2.900.904

* Chi phí dự phòng rủi ro khác bao gồm khoản lãi phải trả thêm cho một khách hàng theo phán quyết của Bản án phúc thẩm ngày 19 tháng 4 năm 2019 (Thuyết minh 14(ii) và Thuyết minh 40(i)) (2018: chi phí dự phòng rủi ro khác là 302.667 triệu VND (Thuyết minh 14(v)) và 88.790 triệu VND lãi phải trả cho một khách hàng theo phán quyết của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 (Thuyết minh 40(i)).

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Trích lập dự phòng rủi ro chung cho vay khách hàng *(Thuyết minh 9(i))*	37.831	14.448
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho vay khách hàng *(Thuyết minh 9(ii))*	(36.833)	74.207
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán *(Thuyết minh 10(i))*	751	-
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt *(Thuyết minh 10(ii))*	842.945	760.305
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt *(Thuyết minh 10(ii))*	(154.403)	(125.414)
	690.291	723.546

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	218.612	166.523
Thuế trích thiếu cho những năm trước	10.505	15
	229.117	166.538

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Lợi nhuận trước thuế	1.095.249	827.128
Các khoản mục điều chỉnh:		
+ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(4.033)	(1.159)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế	3.336	10.475
+ Dự phòng chứng khoán đầu tư	(1.492)	(3.827)
Thu nhập chịu thuế	1.093.060	832.617
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	218.612	166.523
Thuế trích thiếu cho những năm trước	10.505	15
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	229.117	166.538

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam là 20%.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 866.132 triệu VND (2018: 660.590 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.229.432.904 (2018: 1.229.432.904), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	866.132	660.590

Tại ngày phát hành báo cáo này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	2019 Cổ phiếu	2018 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.229.432.904	1.229.432.904

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2019	2018
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	704	537

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm 2018, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	2.630.283	2.356.198
Tiền gửi tại NHNNVN	5.737.641	6.412.125
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	25.857.588	18.750.212
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9	300.652
	34.225.521	27.819.187

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	6.201	6.046
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương và thưởng	1.432.111	1.270.497
2. Thưởng khác	11.043	11.452
3. Thu nhập khác	70.566	68.511
4. Tổng thu nhập (4=1+2+3)	1.513.720	1.350.460
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	19	18
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	20	19

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM NHẬN TỪ KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

(a) Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	180.767.119	153.448.596
Máy móc và thiết bị	13.421.632	13.531.737
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	11.763.395	8.650.480
Hàng tồn kho	60.282	228.743
Tài sản khác	15.413.432	29.354.511
	221.425.860	205.214.067

(b) Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ tổ chức tín dụng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Giấy tờ có giá	-	100.585

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT PHÁT HÀNH

	31/12/2019			31/12/2018		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	192	-	192	2	-	2
Cam kết giao dịch hối đoái	134.488.678	-	134.488.678	94.070.917	-	94.070.917
Trong đó:						
+ Cam kết mua ngoại tệ	*2.297.294*	-	*2.297.294*	*3.377.444*	-	*3.377.444*
+ Cam kết bán ngoại tệ	*1.344.152*	-	*1.344.152*	*345.075*	-	*345.075*
+ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	*130.847.232*	-	*130.847.232*	*90.348.398*	-	*90.348.398*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.926.618	(130.155)	3.796.463	3.710.711	(122.387)	3.588.324
Bảo lãnh khác	5.595.009	(239.262)	5.355.747	3.258.222	(177.074)	3.081.148
Cam kết khác	168.903	-	168.903	169.231	-	169.231

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	**31/12/2019 Triệu VND**	**31/12/2018 Triệu VND**
	Phải thu/(phải trả)	
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	(122.793)	(1.135.995)
Vay từ các cổ đông lớn	(463.500)	(638.550)
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	(186.629)	(75.873)
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	(2.015)	(1.404)
Cho các bên liên quan khác vay	1.532	1.885
Lãi phải thu các bên liên quan khác	5	5

Giao dịch phát sinh trong năm	**2019 Triệu VND**	**2018 Triệu VND**
Các cổ đông lớn		
Thu nhập lãi	669	981
Chi phí lãi	24.046	34.921
Các bên liên quan khác (*)		
Thu nhập lãi	101	124
Chi phí lãi	14.565	4.535
Thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị (**)	1.868	21.437
Tạm ứng cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	11.189	-
Thù lao cho các Thành viên Ban Kiểm soát (**)	-	14.500
Tạm ứng cho các Thành viên Ban Kiểm soát	2.667	-
Tiền lương và phụ cấp cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc	38.568	33.680

(*) Các bên liên quan khác bao gồm các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

(**) Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2019 bao gồm khoản thù lao của năm 2018 trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị là 1.868 triệu VND (2018: 8.335 triệu VND và 6.500 triệu VND thù lao của năm 2017 trả lần lượt cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	113.254.792	137.642.435	-	9.521.819	16.883.990	-	20.373.174	8.063.808	82.331.077
Nước ngoài		1.636.029	-	168.903	-	-	5.484.423	579.375	2.227.247
	113.254.792	139.278.464	-	9.690.722	16.883.990	-	25.857.597	8.643.183	84.558.324

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	104.042.577	116.182.554	-	6.960.771	17.173.320	110.566	1.690.797	4.825.270	54.344.740
Nước ngoài	-	2.511.315	-	177.395	-	-	17.360.067	11.185.794	3.085.234
	104.042.577	118.693.869	-	7.138.166	17.173.320	110.566	19.050.864	16.011.064	57.429.974

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Tập đoàn xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

+ Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.

+ Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.

+ Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.

+ Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Chính sách Tín dụng;
- Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
- Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
- Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
- Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
- Quy trình Tín dụng;
- Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
- Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.

+ Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.

+ Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc và thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.737.641	6.412.125
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	25.857.597	19.050.864
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	113.254.792	104.042.577
Các khoản phải thu – gộp	916.326	577.383
Các khoản lãi, phí phải thu	1.195.201	1.188.031
	146.961.557	131.270.980
Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	8.632.327	10.234.382
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.017.640	6.762.998
	16.649.967	16.997.380
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.926.618	3.710.711
Bảo lãnh khác	5.595.201	3.258.224
Cam kết khác	168.903	169.231
	9.690.722	7.138.166
	173.302.246	155.406.526

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính có tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

(iii) Chứng khoán đầu tư

Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay thị trường UPCoM. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Quá hạn**				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	**Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	269.452	22.608	33.416	410.464	735.940
Tài sản Có khác – gộp	-	39.130	-	-	39.130
	269.452	61.738	33.416	410.464	775.070

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Quá hạn**				
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	**Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	309.364	40.349	35.003	487.158	871.874
Tài sản Có khác – gộp	80.000	-	-	-	80.000
	389.364	40.349	35.003	487.158	951.874

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn				Chưa quá hạn	Tổng
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu						
Cho vay khách hàng – gộp	340.541	950.789	111.374	404.520	-	1.807.224
Tài sản Có khác – gộp	-	380.699	-	6.052	43.228	429.979
	340.541	1.331.488	111.374	410.572	43.228	2.237.203

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn				Chưa quá hạn	Tổng
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu						
Cho vay khách hàng – gộp	317.338	808.096	83.176	467.228	-	1.675.838
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	6.031	308.029	314.060
	317.338	808.096	83.176	473.259	308.029	1.989.898

Xem Thuyết minh 33 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

+ Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

+ Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.

+ Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.

+ Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

+ Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.630.283	-	-	-	-	-	-	2.630.283
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.737.641	-	-	-	-	-	5.737.641
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	25.419.587	438.010	-	-	-	-	25.857.597
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	207.803	-	-	-	-	-	-	207.803
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.543.164	-	58.843.267	32.198.278	7.499.050	2.341.353	1.887.584	7.942.096	113.254.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	4.668.152	675.538	2.653.620	803.668	1.514.000	5.336.115	1.232.897	16.883.990
Tài sản cố định	-	3.444.021	-	-	-	-	-	-	3.444.021
Tài sản Có khác – gộp	425.881	2.935.640	-	-	-	-	-	-	3.361.521
Tổng tài sản (1)	**2.969.045**	**13.885.899**	**90.676.033**	**35.289.908**	**8.302.718**	**3.855.353**	**7.223.699**	**9.174.993**	**171.377.648**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	23.664	15.182	2.633	-	-	41.479
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.994.058	1.649.125	-	-	-	-	8.643.183
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.154.851	25.555.817	29.955.305	32.625.438	9.986.857	196	139.278.464
Các khoản nợ khác	-	3.825.879	-	-	-	-	-	-	3.825.879
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**3.825.879**	**48.148.909**	**27.228.606**	**29.970.487**	**32.628.071**	**9.986.857**	**196**	**151.789.005**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**2.969.045**	**10.060.020**	**42.527.124**	**8.061.302**	**(21.667.769)**	**(28.772.718)**	**(2.763.158)**	**9.174.797**	**19.588.643**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**2.969.045**	**10.060.020**	**42.527.124**	**8.061.302**	**(21.667.769)**	**(28.772.718)**	**(2.763.158)**	**9.174.797**	**19.588.643**

(*) Các số dư này được phân loại dựa trên cơ sở khách hàng thay vì trên cơ sở từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.356.198	-	-	-	-	-	-	2.356.198
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.412.125	-	-	-	-	-	6.412.125
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	16.756.762	2.294.102	-	-	-	-	19.050.864
Cho vay khách hàng – gộp	2.547.711	-	56.830.771	13.777.578	12.948.973	6.384.738	3.320.296	8.232.510	104.042.577
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	5.663.326	50.017	652.139	2.102.801	2.261.242	6.386.457	57.338	17.173.320
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	110.566	-	-	-	-	-	-	110.566
Tài sản cố định	-	3.558.890	-	-	-	-	-	-	3.558.890
Tài sản Có khác – gộp	314.060	3.380.657	-	-	-	-	-	-	3.694.717
Tổng tài sản (1)	**2.861.771**	**15.069.637**	**80.049.675**	**16.723.819**	**15.051.774**	**8.645.980**	**9.706.753**	**8.289.848**	**156.399.257**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3.423	24.384	15.182	6.338	-	-	49.327
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.095.818	6.470.180	2.445.066	-	-	-	16.011.064
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.420.920	29.190.609	23.883.292	16.162.844	13.035.923	281	118.693.869
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	59.258	-	-	-	-	-	-	59.258
Các khoản nợ khác	-	2.955.011	-	-	-	-	-	-	2.955.011
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**3.014.269**	**43.520.161**	**35.685.173**	**26.343.540**	**16.169.182**	**13.035.923**	**281**	**137.768.529**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**2.861.771**	**12.055.368**	**36.529.514**	**(18.961.354)**	**(11.291.766)**	**(7.523.202)**	**(3.329.170)**	**8.289.567**	**18.630.728**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**2.861.771**	**12.055.368**	**36.529.514**	**(18.961.354)**	**(11.291.766)**	**(7.523.202)**	**(3.329.170)**	**8.289.567**	**18.630.728**

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tiền gửi tại NHNNVN							
+ VND	-	0,80%	-	-	-	-	-
+ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
+ VND	-	3,26%	4,47%	-	-	-	-
+ Ngoại tệ	-	1,82%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
+ VND	11,32%	10,62%	8,73%	9,96%	10,47%	10,60%	10,77%
+ Ngoại tệ	5,61%	4,22%	3,95%	4,13%	4,23%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
+ VND	-	6,00%	5,30%	7,20%	6,56%	6,43%	4,78%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
+ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
+ VND	-	3,15%	4,13%	-	-	-	-
+ Ngoại tệ	-	2,15%	2,05%	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
+ VND	-	6,08%	7,33%	7,44%	7,43%	8,24%	5,00%
+ Ngoại tệ	-	0,09%	0,04%	0,03%	0,08%	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	**Quá hạn**	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tiền gửi tại NHNNVN							
+ VND	-	0,60%	-	-	-	-	-
+ Ngoại tệ	-	0,03%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
+ VND	-	4,9%	5,59%	-	-	-	-
+ Ngoại tệ	-	2,7%	2,80%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
+ VND	11,13%	9,49%	8,88%	9,80%	10,01%	9,56%	10,23%
+ Ngoại tệ	5,74%	3,81%	3,44%	4,84%	4,12%	4,01%	-
Chứng khoán đầu tư							
+ VND	-	5,70%	6,67%	5,78%	6,21%	5,82%	6,10%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
+ VND	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
+ VND	-	5,18%	4,51%	-	-	-	-
+ Ngoại tệ	-	2,83%	2,95%	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
+ VND	-	5,79%	6,35%	7,17%	7,57%	8,03%	6,58%
+ Ngoại tệ	-	0,07%	0,05%	0,05%	0,02%	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2019	**31/12/2018**
USD/VND	23.175	23.220
EUR/VND	25.975	26.567
XAU/VND (chỉ)	4.250.000	3.642.000
GBP/VND	30.392	29.450
CHF/VND	23.925	23.595
CAD/VND	17.752	17.036
AUD/VND	16.223	16.359
SGD/VND	17.189	16.995
NZD/VND	15.614	15.580
HKD/VND	2.976	2.964
NOK/VND	2.695	2.668
THB/VND	776	717
JPY/VND	213	208

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	1.062.584	741.582	218.657	155.105	452.355	2.630.283
Tiền gửi tại NHNNVN	5.249.196	488.445	-	-	-	5.737.641
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	16.482.146	7.229.494	-	86.926	2.059.031	25.857.597
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.983.705	(13.700.190)	-	-	(75.712)	207.803
Cho vay khách hàng – gộp	102.676.425	10.510.083	18.756	49.528	-	113.254.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	16.883.990	-	-	-	-	16.883.990
Tài sản cố định	3.444.021	-	-	-	-	3.444.021
Tài sản Có khác – gộp	3.336.798	24.404	72	247	-	3.361.521
Tổng tài sản (1)	**163.118.865**	**5.293.818**	**237.485**	**291.806**	**2.435.674**	**171.377.648**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	41.479	-	-	-	-	41.479
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.190.186	2.978.316	-	33	1.474.648	8.643.183
Tiền gửi của khách hàng	133.448.694	4.997.485	-	238.095	594.190	139.278.464
Các khoản nợ khác	3.528.779	216.930	-	1.746	78.424	3.825.879
Vốn chủ sở hữu	15.749.313	-	-	-	-	15.749.313
Tổng nợ phải trả & vốn chủ sở hữu (2)	**156.958.451**	**8.192.731**	**-**	**239.874**	**2.147.262**	**167.538.318**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**6.160.414**	**(2.898.913)**	**237.485**	**51.932**	**288.412**	**3.839.330**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(953.831)**	**1.426.658**	**(65.875)**	**(85.198)**	**(322.443)**	**(689)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**5.206.583**	**(1.472.255)**	**171.610**	**(33.266)**	**(34.031)**	**3.838.641**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	1.029.108	624.517	152.692	129.738	420.143	2.356.198
Tiền gửi tại NHNNVN	5.898.408	513.717	-	-	-	6.412.125
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	11.537.834	6.531.385	-	616.020	365.625	19.050.864
Cho vay khách hàng – gộp	94.277.470	9.727.397	29.380	8.330	-	104.042.577
Chứng khoán đầu tư – gộp	17.173.320	-	-	-	-	17.173.320
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	110.566	-	-	-	-	110.566
Tài sản cố định	3.558.890	-	-	-	-	3.558.890
Tài sản Có khác – gộp	3.634.572	59.832	77	236	-	3.694.717
Tổng tài sản (1)	**137.220.168**	**17.456.848**	**182.149**	**754.324**	**785.768**	**156.399.257**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	49.327	-	-	-	-	49.327
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.305.811	11.279.960	-	425.106	187	16.011.064
Tiền gửi của khách hàng	111.842.943	5.963.665	-	317.482	569.779	118.693.869
Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác	(4.377.720)	4.368.515	-	-	68.463	59.258
Các khoản nợ khác	2.704.465	244.134	-	3.698	2.714	2.955.011
Vốn chủ sở hữu	14.883.534	-	-	-	-	14.883.534
Tổng nợ phải trả & vốn chủ sở hữu (2)	**129.408.360**	**21.856.274**	**-**	**746.286**	**641.143**	**152.652.063**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**7.811.808**	**(4.399.426)**	**182.149**	**8.038**	**144.625**	**3.747.194**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(3.024.354)**	**3.202.262**	**(18.939)**	**(8.767)**	**(142.187)**	**8.015**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**4.787.454**	**(1.197.164)**	**163.210**	**(729)**	**2.438**	**3.755.209**

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND Tăng/(giảm)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
USD (yếu đi 1%)	11.778
EUR (yếu đi 2%)	532
XAU (mạnh lên 17%)	23.339
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
USD (mạnh lên 2%)	(19.155)
EUR (yếu đi 2%)	12
XAU (mạnh lên 1%)	1.306

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

+ Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

+ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

+ Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

+ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.

+ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

+ Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.630.283	-	-	-	-	2.630.283
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.737.641	-	-	-	-	5.737.641
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	25.419.587	438.010	-	-	-	25.857.597
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	207.803	-	-	-	-	207.803
Cho vay khách hàng – gộp	1.933.171	609.993	6.243.840	22.011.002	28.157.469	12.417.973	41.881.344	113.254.792
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	909.561	2.653.620	2.317.668	8.801.212	2.201.929	16.883.990
Tài sản cố định	-	-	5	352	20.868	183.902	3.238.894	3.444.021
Tài sản Có khác – gộp	425.881	-	1.647.991	6.287	283.895	997.467	-	3.361.521
Tổng tài sản (1)	**2.359.052**	**609.993**	**42.796.711**	**25.109.271**	**30.779.900**	**22.400.554**	**47.322.167**	**171.377.648**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	23.664	17.815	-	-	41.479
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.994.058	1.649.125	-	-	-	8.643.183
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.154.851	25.555.817	62.580.743	9.986.857	196	139.278.464
Các khoản nợ khác	-	-	3.513.026	53.364	134.272	125.217	-	3.825.879
Tổng nợ phải trả (2)	-	**-**	**51.661.935**	**27.281.970**	**62.732.830**	**10.112.074**	**196**	**151.789.005**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**2.359.052**	**609.993**	**(8.865.224)**	**(2.172.699)**	**(31.952.930)**	**12.288.480**	**47.321.971**	**19.588.643**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	2.356.198	-	-	-	-	2.356.198
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.412.125	-	-	-	-	6.412.125
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	16.556.762	2.494.102	-	-	-	19.050.864
Cho vay khách hàng – gộp	1.921.009	626.702	7.965.227	16.117.635	21.547.993	13.136.764	42.727.247	104.042.577
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	225.957	652.139	3.364.043	9.115.914	3.815.267	17.173.320
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	110.566	110.566
Tài sản cố định	-	-	11	481	5.406	189.884	3.363.108	3.558.890
Tài sản Có khác – gộp	314.060	-	1.561.886	99.067	370.762	1.348.942	-	3.694.717
Tổng tài sản (1)	**2.235.069**	**626.702**	**35.078.166**	**19.363.424**	**25.288.204**	**23.791.504**	**50.016.188**	**156.399.257**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3.422	24.384	21.521	-	-	49.327
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.095.818	6.470.180	2.445.066	-	-	16.011.064
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.420.920	29.190.609	40.046.136	13.035.923	281	118.693.869
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	59.258	-	-	-	-	59.258
Các khoản nợ khác	-	-	2.559.993	53.652	215.906	125.460	-	2.955.011
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**46.139.411**	**35.738.825**	**42.728.629**	**13.161.383**	**281**	**137.768.529**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**2.235.069**	**626.702**	**(11.061.245)**	**(16.375.401)**	**(17.440.425)**	**10.630.121**	**50.015.907**	**18.630.728**

(*) Các số dư này được phân loại dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	**Giá trị hợp lý Triệu VND**	**Giá trị ghi sổ Triệu VND**	**Giá trị hợp lý Triệu VND**
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	207.803	(*)	-	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Trái phiếu chính phủ/Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước không có giá niêm yết	2.108.512	(*)	200.612	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	3.729.814	(*)	4.426.291	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền mặt, vàng	2.630.283	2.630.283	2.356.198	2.356.198
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.737.641	5.737.641	6.412.125	6.412.125
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	25.857.597	(*)	19.050.864	(*)
- Cho vay khách hàng	112.181.970	(*)	102.971.210	(*)
- Các khoản phải thu	493.347	(*)	535.103	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.195.201	(*)	1.188.031	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	906.086	921.495	1.376.756	1.377.239
- Cổ phiếu có giá niêm yết	20.158	21.651	40.692	40.692
- Cổ phiếu chưa niêm yết	50.401	(*)	-	(*)
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	5.150.873	(*)	8.857.626	(*)
- Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành không có giá niêm yết	2.574.617	(*)	-	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	(*)	(59.258)	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản nợ NHNNVN	(41.479)	(*)	(49.327)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(8.643.183)	(*)	(16.011.064)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(139.278.464)	(*)	(118.693.869)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(3.039.261)	(*)	(2.190.807)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(725.507)	(*)	(606.194)	(*)

* Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	**Khu vực Miền Trung Triệu VND**	**Khu vực Miền Nam Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	1.288.725	1.472.991	8.544.040	-	11.305.756
Doanh thu lãi nội bộ	1.883.875	705.060	15.470.648	(18.059.583)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	78.916	43.535	689.100	-	811.551
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	65.896	20.854	1.158.299	-	1.245.049
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	(1.543.670)	(587.512)	(5.954.208)	-	(8.085.390)
Chi phí lãi nội bộ	(1.157.240)	(1.214.611)	(15.687.732)	18.059.583	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(20.970)	(14.167)	(124.265)	-	(159.402)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(368.752)	(217.839)	(2.745.433)	-	(3.332.024)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**226.780**	**208.311**	**1.350.449**	-	**1.785.540**
Chi phí dự phòng rủi ro	**(243.688)**	**(28.041)**	**(418.562)**	-	**(690.291)**
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**(16.908)**	**180.270**	**931.887**	-	**1.095.249**

	Ngày 31/12/2019				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	**Khu vực Miền Trung Triệu VND**	**Khu vực Miền Nam Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	506.563	311.194	1.812.526	-	2.630.283
Tài sản cố định	21.268	5.493	3.417.260	-	3.444.021
Tài sản khác	26.819.326	15.914.303	129.789.618	(11.059.233)	161.464.014
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(26.565.547)	(10.148.481)	(111.249.098)	-	(147.963.126)
Nợ phải trả nội bộ	(12)	(19)	(44.254)	-	(44.285)
Nợ phải trả khác	(798.506)	(5.902.220)	(8.140.101)	11.059.233	(3.781.594)

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	**Khu vực Miền Trung Triệu VND**	**Khu vực Miền Nam Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
III. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	1.317.693	1.163.945	7.451.855	-	9.933.493
Doanh thu lãi nội bộ	1.313.926	595.479	13.314.385	(15.223.790)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	70.924	32.683	579.984	-	683.591
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	53.827	17.083	1.044.548	-	1.115.458

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018				
IV. Chi phí	**Khu vực Miền Bắc Triệu VND**	**Khu vực Miền Trung Triệu VND**	**Khu vực Miền Nam Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
1. Chi phí lãi					
Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài	(1.099.087)	(500.730)	(5.126.781)	-	(6.726.598)
Chi phí lãi nội bộ	(1.121.111)	(984.277)	(13.118.402)	15.223.790	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(19.237)	(12.032)	(105.747)	-	(137.016)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(384.208)	(199.115)	(2.734.931)	-	(3.318.254)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**132.727**	**113.036**	**1.304.911**	**-**	**1.550.674**
Chi phí dự phòng rủi ro	**(293.693)**	**(18.920)**	**(410.933)**	**-**	**(723.546)**
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	**(160.966)**	**94.116**	**893.978**	**-**	**827.128**

	Ngày 31/12/2018				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	**Khu vực Miền Trung Triệu VND**	**Khu vực Miền Nam Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	461.718	287.915	1.606.565	-	2.356.198
Tài sản cố định	26.597	7.602	3.524.691	-	3.558.890
Tài sản khác	20.858.059	13.426.471	119.184.307	(6.731.862)	146.736.975
Nợ phải trả					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(21.028.094)	(8.632.337)	(105.826.476)	732.647	(134.754.260)
Nợ phải trả nội bộ	(86)	(34)	(8.197)	-	(8.317)
Nợ phải trả khác	(479.162)	(4.995.501)	(2.574.011)	5.042.722	(3.005.952)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Tập đoàn chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực là ngân hàng thương mại.

39. CAM KẾT

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 Triệu VND	**31/12/2018 Triệu VND**
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	27.900	67.995

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	**31/12/2018 Triệu VND**
Đến một năm	240.858	157.914
Trên một đến năm năm	321.177	213.466
Trên năm năm	110.128	18.348
	672.163	389.728

40. CÁC VỤ KHIẾU NẠI LỚN

Tập đoàn hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

Tập đoàn hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

(i) Vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245.000 triệu VND. Vào ngày 28 tháng 6 năm 2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an ("C44B") đã ban hành các quyết định sau:

+ Quyết định số 01/C44B-P5 về việc tách vụ án "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp" từ vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

+ Quyết định số 02/C44B-P về việc tạm đình chỉ đối với vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; và

+ Quyết định số 02/C44B5-P5 về việc tạm đình chỉ điều tra đối với Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với vụ án "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp", C44B đã ban hành Kết luận điều tra và chuyển hồ sơ vụ án cùng bản Kết luận đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị truy tố các bị can có liên quan.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm, theo đó, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán cho khách hàng này số tiền lãi và gốc là 393.732 triệu VND. Khách hàng đã rút một phần gốc và lãi với số tiền 59.882 triệu VND vào ngày 21 tháng 6 năm 2017 và theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này còn lại là 333.850 triệu VND bao gồm 245.060 triệu VND tiền gốc và 88.790 triệu VND tiền lãi. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyên Phó Giám đốc này. Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm và theo đó không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên và đồng thời quyết định chấp nhận phần nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này về việc yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi. Theo đó, số tiền lãi chưa thanh toán và lãi phạt chậm thanh toán cho khách hàng này là 115.409 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi này.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản thanh toán gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi của khách hàng này (Xem Thuyết minh 14(ii)).

(ii) Vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND và trong vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu VND và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu VND từ hai (02) trong sáu (06) khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu VND từ ba (03) cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An và 3 triệu VND tiền gửi tiết kiệm của cá nhân này tại Ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, tuy nhiên hai bị cáo là Nguyên Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh và Nguyên Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh đã kháng cáo. Ngoài ra, một cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ khiếu nại và một trong sáu khách hàng cũng đã kháng cáo. Vụ khiếu nại này đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã trích lập khoản dự phòng là 27.839 triệu VND đối với khoản phải thu 34.840 triệu VND tương ứng từ cựu nhân viên này (xem Thuyết minh 14(ii)).

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính dẫn đến yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập	Người kiểm soát	Đại diện Ngân hàng
Nguyễn Minh Thanh	Trương Hồ Thái Châu	Nguyễn Cảnh Vinh
Kế toán tổng hợp	*KT. Kế toán trưởng*	*Quyền Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
Tầng 8, Tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
(+84.28) 3821 0056 (+84.28) 3821 6913
www.eximbank.com.vn